

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG HÀ NỘI

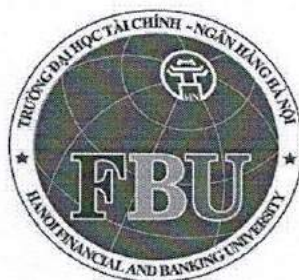


**BẢN MÔ TẢ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**  
**NGÀNH TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 217 /QĐ-ĐHTNH-SĐH ngày 29 tháng 10 năm 2021 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội)*

**HÀ NỘI - 2021**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG HÀ NỘI**



**BẢN MÔ TẢ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**  
**NGÀNH TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 217 /QĐ-ĐHTNH-SĐH ngày 29 tháng 10 năm 2021 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội)*

**HÀ NỘI - 2021**



## QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành Chuẩn đầu ra và Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ  
ngành Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng  
của Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/06/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung của một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 25/2017/TT – BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 190/QĐ-ĐHTNH-SĐH ngày 15/10/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và định đào tạo trình độ Thạc sĩ tại Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo ngày 28/10/2021;

Xét đề nghị của các Ông/Bà Viện trưởng Viện Sau Đại học, Viện Tài chính – Ngân hàng;

### QUYẾT ĐỊNH:

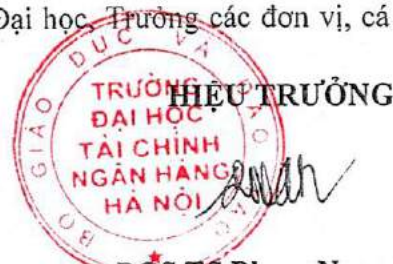
**Điều 1.** Ban hành Chuẩn đầu ra và Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng, mã ngành: 8340201 của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội (Có chương trình đào tạo và Chuẩn đầu ra kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chương trình được áp dụng đối với học viên cao học từ khóa 6 - năm 2021.

**Điều 3.** Các Ông/Bà Viện trưởng Viện Sau Đại học, Trưởng các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./

#### Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Hội đồng KH & ĐT;
- Lưu: VT, SDH, TC - NH.



PGS.TS Phạm Ngọc Ánh

**CHUẨN ĐẦU RA VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ  
NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 217/QĐ-ĐHTNH ngày 29 tháng 10 năm 2021  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội)*

Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): Master of Finance and Banking

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

Định hướng: Ứng dụng

Ngành đào tạo: Tài chính – Ngân hàng

Mã ngành: 8340201

Thời gian đào tạo: 18 – 24 tháng

Hình thức đào tạo: Chính quy

## **1. TRIẾT LÝ ĐÀO TẠO**

- Triết lý đào tạo của Nhà trường:

“Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm định chất lượng

Thái độ đúng mực, kiến thức sâu rộng, kỹ năng đa dạng”

*Slogan: “Điểm tựa tri thức, đột phá thành công, khai phóng sáng tạo”*

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội là các quan điểm cốt lõi định hướng cho mục tiêu giáo dục, nội dung và phương pháp dạy học, vai trò của giảng viên và người học trong hoạt động giáo dục. Xuất phát từ quan điểm “*Học đi đôi với hành*” là nguyên tắc quan trọng trong hoạt động đào tạo, nhất là khối ngành tài chính - ngân hàng. Trường luôn coi trọng các kiến thức thực tiễn trong giảng dạy, thực hành cho phù hợp với xu hướng phát triển của khoa học công nghệ (KH-CN) và xu hướng hội nhập quốc tế.

- Triết lý đào tạo riêng của CTĐT: như trên

## **2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

### **2.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng, giúp học viên nâng cao trình độ lý thuyết; có kiến thức chuyên ngành sâu rộng có khả năng



vận dụng linh hoạt lý thuyết vào công tác chuyên môn; kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo; có năng lực tự chủ, sáng tạo, thích ứng tốt với môi trường làm việc, có tư duy phản biện; có trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và ý thức tuân thủ pháp luật và phục vụ cộng đồng, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể**

CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng hướng tới các mục tiêu cụ thể sau:

**PSO1:** Chương trình cung cấp cho người học kiến thức nâng cao, chuyên sâu thuộc lĩnh vực tài chính – ngân hàng.

**PSO2:** Áp dụng thành thạo các quy định của pháp luật để xử lý các vấn đề liên quan đến tài chính – ngân hàng phát sinh trong hoạt động chuyên môn.

**PSO3:** Có kỹ năng phát hiện nhanh và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp, ngân hàng thương mại và các tổ chức kinh tế xã hội khác.

**PSO4:** Tự định hướng khả năng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc; định hướng hoạt động chuyên môn phù hợp với pháp luật và thực tế; đề xuất ý kiến mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp, vấn đề mới phát sinh của chuyên môn, nghiệp vụ.

**PSO5:** Thực hiện tốt chính sách, pháp luật của nhà nước, có đạo đức nghề nghiệp, có ý thức cộng đồng và trách nhiệm công dân.

## **3. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **3.1. Về kiến thức**

**PLO1.1:** Áp dụng thành thạo những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội vào việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng.

**PLO1.2:** Diễn giải phù hợp việc vận dụng kiến thức cơ sở ngành về Kinh tế học quản lý; Kinh tế học tài chính-ngân hàng; Nguyên lý kế toán; Pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề liên quan đến tài chính-ngân hàng trong phạm vi chuyên môn.

**PLO1.3:** Tổng hợp lý luận chuyên sâu về tài chính-ngân hàng được áp dụng trong hoạt động của các doanh nghiệp và ngân hàng.

**PLO1.4:** Đề xuất các giải pháp khoa học, sát thực tế, có khả năng thực hiện được để giải quyết các vấn đề thực tiễn về tài chính-ngân hàng trong hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành.

### **3.2. Về kỹ năng**

**PLO2.1:** Giải quyết được các vấn đề tài chính – ngân hàng phát sinh trong hoạt động của doanh nghiệp, ngân hàng thương mại, các tổ chức kinh tế xã hội khác.

**PLO2.2:** Vận dụng linh hoạt lý luận chung về quản lý kinh tế, tài chính để quản trị các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tài chính - ngân hàng phát sinh trong doanh nghiệp, ngân hàng thương mại và các tổ chức kinh tế xã hội khác.

**PLO2.3:** Sử dụng ngoại ngữ thành thạo phục vụ cho công tác chuyên môn, đặc biệt trong môi trường quốc tế; Có trình độ ngoại ngữ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc tương đương trở lên).

**PLO2.4:** Thể hiện thuần thục kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, truyền đạt thông tin một cách rõ ràng, logic tới người nghe.

**PLO2.5.:** Phát triển kỹ năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo; Kỹ năng làm việc nhóm trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến TC-NH tại doanh nghiệp, ngân hàng thương mại và các tổ chức khác.

### **3.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm**

**PLO3.1:** Tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

**PLO3.2:** Xây dựng năng lực tự học tập, sáng tạo để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau và phối hợp với đồng nghiệp trong chuyên môn nghiệp vụ.

## **4. CHUẨN ĐẦU VÀO**

Công dân Việt Nam và người nước ngoài có nguyện vọng dự tuyển vào Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội theo học trình độ Thạc sĩ đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo Quy chế hiện hành về tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành tại Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.



## 5. KHẢ NĂNG HỌC TẬP, NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ VÀ PHÁT TRIỂN NGHỀ NGHIỆP SAU KHI TỐT NGHIỆP

Học viên ngành Tài chính-Ngân hàng sau khi tốt nghiệp Thạc sĩ có thể đáp ứng yêu cầu làm việc ở nhiều vị trí khác nhau như sau:

- Chuyên viên nghiên cứu, xây dựng chính sách tài chính, tiền tệ và các chính sách tài chính về doanh nghiệp tại các Cơ quan Nhà nước ở Trung ương và địa phương.

- Có thể đảm nhận nhiều vị trí công việc khác nhau có liên quan đến hoạt động tài chính, quản trị tài chính tại doanh nghiệp, các ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư...

- Có thể đảm nhiệm những vị trí công tác như trợ giảng giảng dạy, nghiên cứu ở các cơ sở đào tạo (các học viện, trường đại học, cao đẳng), các trung tâm nghiên cứu khoa học, các viện nghiên cứu về lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng nói chung, tài chính doanh nghiệp và ngân hàng thương mại nói riêng.

- Người học có bằng Thạc sĩ có thể tiếp tục học tập lên bậc học tiến sĩ ở các trường đại học trong nước và nước ngoài.

## 6. KHỐI LƯỢNG, CẤU TRÚC, NỘI DUNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

6.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 60 tín chỉ

6.2. Cấu trúc chương trình:

	Số học phần	Số tín chỉ
<b>Kiến thức chung:</b>	4	10
<b>Kiến thức cơ sở ngành:</b>	5	10
Kiến thức bắt buộc	4	8
Kiến thức tự chọn	1	2
<b>Kiến thức chuyên ngành:</b>	10	25
Kiến thức bắt buộc:	7	17
Kiến thức tự chọn:	3	8
<b>Thực tập</b>	1	7
<b>Đề án tốt nghiệp:</b>	1	8
<b>Tổng cộng</b>	21	60

### 6.3. Nội dung chương trình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị phụ trách
<b>I</b>		<b>KIẾN THỨC CHUNG (4 học phần)</b>	<b>10</b>	
	SCB.03.01	Triết học nâng cao	4	Khoa Cơ bản
	STA.04.01	Tiếng Anh 1 chuyên ngành	2	Khoa Ngoại ngữ
	STA.04.02	Tiếng Anh 2 chuyên ngành	2	Khoa Ngoại ngữ
	SQK.02.01	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	Viện QTKD
<b>II</b>		<b>KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH (5 HỌC PHẦN)</b>	<b>10</b>	
<b>2.1</b>		<b>HỌC PHẦN BẮT BUỘC</b>	<b>8</b>	
	SCB.02.01	Kinh tế học quản lý	2	Khoa Cơ bản
	STN.02.01	Kinh tế học tiền tệ ngân hàng	2	Viện TC -NH
	SLKT.03.01	Pháp luật kinh tế	2	Viện PLKT
	SKT.01.01	Nguyên lý kế toán	2	Viện KT - KT
<b>2.2</b>		<b>HỌC PHẦN TỰ CHỌN (1 TRONG 3 HỌC PHẦN)</b>	<b>2</b>	
	STN.01.03	Thẩm định giá ngân hàng thương mại	2	Viện TC -NH
	SQK.02.02	Quản trị chiến lược	2	Viện QTKD
	SQK.01.04	Văn hóa và đạo đức công sở	2	Viện QTKD
<b>III</b>		<b>KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH (10 HỌC PHẦN)</b>	<b>25</b>	
<b>3.1</b>		<b>HỌC PHẦN BẮT BUỘC (7 HỌC PHẦN)</b>	<b>17</b>	
	STN.02.03	Quản trị tài chính nâng cao	3	Viện TC -NH
	SKT.01.02	Kế toán tài chính nâng cao	3	Viện KT - KT
	STN.02.06	Phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa	2	Viện TC -NH
	STN.01.02	Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao	3	Viện TC -NH
	STN.02.02	Đầu tư tài chính	2	Viện TC -NH
	STN.02.04	Chính sách thuế	2	Viện TC -NH
	STN.02.05	Quản lý thuế	2	Viện TC -NH



STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị phụ trách
3.2		<b>HỌC PHẦN TỰ CHỌN (3 TRONG 7 HỌC PHẦN)</b>	8	
		<i>Chọn 2 trong 5 học phần:</i>		
	STN.02.07	Định giá và mua bán sáp nhập doanh nghiệp	3	Viện TC –NH
	SQK.02.03	Quản trị dự án đầu tư	3	Viện QTKD
	STN.02.11	Chiến lược tài chính công ty	3	Viện TC –NH
	STN.02.09	Phương pháp kiểm soát kho bạc	3	Viện TC –NH
	STN.02.12	Thương mại và đầu tư quốc tế	3	Viện TC –NH
		<i>Chọn 1 trong 2 học phần:</i>		
	STN.02.08	Tài chính công nâng cao	2	Viện TC –NH
	STN.02.10	Tài chính khởi nghiệp	2	Viện TC –NH
IV	STC.01	<b>THỰC TẬP</b>	7	Viện TC –NH
V	STC.02	<b>ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP</b>	8	Viện TC –NH
		<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>	<b>60</b>	

(Có đề cương chi tiết các học phần kèm theo)

### 7. KẾ HOẠCH HỌC TẬP DỰ KIẾN PHÂN THEO HỌC KỲ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ		
				1	2	3
I		<b>KIẾN THỨC CHUNG (4 HỌC PHẦN)</b>	10			
	SCB.03.01	Triết học nâng cao	4	x		
	STA.04.01	Tiếng Anh 1 chuyên ngành	2	x		
	STA.04.02	Tiếng Anh 2 chuyên ngành	2	x		
	SQK.02.01	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	x		
II		<b>KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH (5 HỌC PHẦN)</b>	10			
2.1		<b>HỌC PHẦN BẮT BUỘC (4 HỌC PHẦN)</b>	8			
	SCB.02.01	Kinh tế học quản lý	2	x		
	STN.02.01	Kinh tế học tiền tệ ngân hàng	2	x		

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ		
				1	2	3
	SLKT.03.01	Pháp luật kinh tế	2	x		
	SKT.01.01	Nguyên lý kế toán	2	x		
2.2		<b>HỌC PHẦN TỰ CHỌN (1 TRONG 3 HỌC PHẦN)</b>	2			
	STN.01.03	Thẩm định giá ngân hàng thương mại	2		x	
	SQK.02.02	Quản trị chiến lược	2		x	
	SQK.01.04	Văn hóa và đạo đức công sở	2		x	
III		<b>KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH (10 HỌC PHẦN)</b>	25			
3.1		<b>HỌC PHẦN BẮT BUỘC (7 HỌC PHẦN)</b>	17			
	STN.02.03	Quản trị tài chính nâng cao	3		x	
	SKT.01.02	Kế toán tài chính	3		x	
	STN.02.06	Phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa	2		x	
	STN.01.02	Quản trị ngân hàng thương mại	3		x	
	STN.02.02	Đầu tư tài chính	2		x	
	STN.02.04	Chính sách thuế	2		x	
	STN.02.05	Quản lý thuế	2		x	
3.2		<b>HỌC PHẦN TỰ CHỌN (3 TRONG 7 HỌC PHẦN)</b>	8			
		<i>Chọn 2 trong 5 học phần:</i>				
	STN.02.07	Định giá và mua bán sáp nhập doanh nghiệp	3			x
	SQK.02.03	Quản trị dự án đầu tư	3			x
	STN.02.11	Chiến lược tài chính công ty	3			x
	STN.02.09	Phương pháp kiểm soát kho bạc	3			x
	STN.02.12	Thương mại và đầu tư quốc tế	3			x
		<i>Chọn 1 trong 2 học phần:</i>				
	STN.02.08	Tài chính công nâng cao	2			x



STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ		
				1	2	3
	STN.02.10	Tài chính khởi nghiệp	2			x
IV	STC.01	<b>THỰC TẬP</b>	7			x
V	STC.02	<b>ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP</b>	8			x
		<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>	<b>60</b>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>23</b>

## 8. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

### 8.1. Phương pháp giảng dạy

Các phương pháp giảng dạy được lựa chọn gồm:

STT	Phương pháp dạy học	Mục đích
1	Phương pháp nghiên cứu trường hợp/tình huống ( <i>Case study</i> )	Phát triển kỹ năng làm việc nhóm; phát triển tư duy phản biện; giúp người học trao đổi kinh nghiệm, kiến thức, học hỏi lẫn nhau
2	Dạy học theo dự án ( <i>Project-based learning</i> )	Phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề phức hợp và năng lực đánh giá; phát triển kỹ năng ứng dụng công nghệ và khả năng sáng tạo; tạo môi trường hứng thú cho người học
3	Phương pháp phát vấn ( <i>socratic method</i> )	Kích thích tính tư duy độc lập của người học; tạo môi trường học tập sôi nổi, sinh động và kích thích hứng thú học tập của người học; rèn năng lực biểu đạt của người học
4	Phương pháp thuyết trình tích cực ( <i>active lecturing</i> )	Giúp người học tiếp cận nhanh chóng với các thông tin và kiến thức mới có tính phức tạp mà người học không thể lĩnh hội; người học có thể tiếp cận với những thông tin chưa được phổ biến.
5	Phương pháp giải quyết vấn đề ( <i>Problem solving</i> )	Rèn luyện tư duy phản biện và sáng tạo của người học, phát triển khả năng tìm tòi và xem xét vấn đề từ nhiều góc độ khác nhau
6	Thuyết giảng ( <i>Lecturing method</i> )	Cung cấp kiến thức cho người học
7	Tổ chức học tập theo nhóm ( <i>Group-based learning</i> )	Tăng cường kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm
8	Seminar ( <i>seminar</i> )	Kỹ năng phân tích, tìm kiếm tài liệu, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm; tự học, cập nhật kiến thức
9	Lớp học đảo ngược ( <i>Flipped classroom</i> )	Phát triển kỹ năng tự học, kỹ năng thực hành

## 8.2. Các Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập

Đánh giá quá trình	Hoạt động đánh giá	Phương pháp đánh giá
Nhằm đo lường việc đạt được sự tiến triển của người học trên lộ trình đạt đến CDR môn học	1.Tham dự lớp ( chuyên cần)	Quan sát
	2. Thảo luận	Quan sát
	3.Làm việc nhóm	Quan sát
	4.Thuyết trình	Quan sát và Hỏi đáp
	5.Bài tập	
	6. Thực hành	Quan sát, đọc/ nghe báo cáo
	7.Kiểm tra giữa kỳ	Trắc nghiệm tự luận Trắc nghiệm khách quan Vấn đáp
Đánh giá cuối kỳ	Hoạt động đánh giá	Phương pháp đánh giá
Nhằm đo lường việc đạt được CDR môn học	1.Thi cuối môn học	Trắc nghiệm tự luận Trắc nghiệm khách quan Vấn đáp
	2.Tiểu luận	Đọc bài viết
	3.Đồ án môn học	Đọc và nghe báo cáo
Nhằm đo lường việc đạt được CDR của CTĐT	Đề án tốt nghiệp	Đọc và nghe báo cáo

## 9.CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÔNG NGHỆ VÀ HỌC LIỆU PHỤC VỤ ĐÀO TẠO

### 9.1.Cơ sở vật chất, công nghệ

Sử dụng cơ sở vật chất, công nghệ (các giảng đường, phòng máy tính thực hành, internet) tại các cơ sở đào tạo của Nhà trường và cơ sở vật chất, kỹ thuật, công nghệ tại các đơn vị có hợp tác với Nhà trường.

### 9.2. Học liệu

Theo danh mục tài liệu giảng viên hướng dẫn quy định trong Đề cương chi tiết học phần và các tài liệu có liên quan tại Thư viện của Trường.



## 10. ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Học viên được công nhận tốt nghiệp khi đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, quy định trong Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành theo quyết định số 190/QĐ-ĐHTNH-SĐH ngày 15/10/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

## 11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp ban hành theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành theo quyết định số 190/QĐ-ĐHTNH-SĐH ngày 15/10/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

Chương trình này được định kỳ xem xét, hiệu chỉnh hai năm một lần nhằm đáp ứng sự phát triển của chuyên ngành, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.



PGS, TS. Phạm Ngọc Ánh

## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
<b>Phần I. Giới thiệu chung về chương trình</b>	<b>1</b>
1.1. Thông tin chung về chương trình đào tạo	1
1.2. Giới thiệu Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN	1
1.3. Giới thiệu về Viện Tài chính – Ngân hàng	3
1.4. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	5
1.5. Vị trí việc làm và khả năng học tập nâng cao trình độ của học viên sau khi tốt nghiệp	12
1.6. Chuẩn đầu vào	12
1.7. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	13
<b>Phần II. Nội dung chương trình</b>	<b>14</b>
2.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa	14
2.2. Cấu trúc kiến thức của CTĐT	14
2.3. Nội dung của chương trình đào tạo	14
2.4. Ma trận đóng góp của các khối kiến thức và các học phần vào mức độ đạt được của CĐR của CTĐT.	16
2.5. Mô tả nội dung và khối lượng các học phần	18
2.6. Chương trình trong và ngoài nước đã tham khảo để đối sánh	28
2.7. Các chỉ số đánh giá (Pis) của các CĐR CTĐT	36
2.8. Phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá	39
<b>PHẦN III. TỔ CHỨC TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH</b>	<b>46</b>
3.1 Tiến trình đào tạo/kế hoạch đào tạo dự kiến phân theo học kỳ	46
3.2. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu phục vụ đào tạo	47
3.3. Danh sách giảng viên dự kiến tham gia thực hiện chương trình	59
3.4 Hướng dẫn thực hiện chương trình	63
3.5 Duyệt chương trình đào tạo và Bản mô tả chương trình đào tạo	64



**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ  
NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 217 /QĐ-ĐHTNH- SDH ngày 29/10/2021  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội)

**I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH**

**1.1 THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**-Tên chương trình đào tạo: Thạc sĩ ngành Tài chính-Ngân hàng.**

\* Tiếng Việt: Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng

\* Tiếng Anh: **Master of Finance and Banking**

**-Trình độ đào tạo: Thạc sĩ**

**-Định hướng: Ứng dụng**

**-Ngành đào tạo: Tài chính – Ngân hàng**

**-Mã ngành: 8340201**

**Thời gian đào tạo: 18 -24 tháng**

**Loại hình đào tạo: Chính quy**

**Tên gọi của văn bằng sau khi tốt nghiệp:**

\* Tiếng Việt: Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng

\* Tiếng Anh: **Master of Finance and Banking**

**-Thời gian ban hành chương trình: Năm 2021**

**-Thời gian rà soát, sửa đổi chương trình gần nhất: Năm 2019**

**-Kiểm định chương trình: 0**

**1.2 GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG HÀ NỘI**

**1.2.1 Giới thiệu chung**

Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội (tên Tiếng Anh là Hanoi Financial and Banking University, viết tắt là FBU) được thành lập theo Quyết định số 2336/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ, có chức năng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ở các trình độ sau đại học, đại học, liên thông và cao đẳng; thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học kinh tế tài chính; cung cấp các dịch vụ thuộc các lĩnh vực đào tạo và khoa học công nghệ mà trường có ưu thế.



Căn cứ Quyết định số 1585/QĐ-BGDĐT ngày 13/5/2016 và Quyết định số 2633/QĐ-BGDĐT ngày 01/08/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao cho Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng và Kế toán;

Trụ sở chính: Xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

Cơ sở đào tạo 1: Tại số 136 - 138, đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, Tp Hà Nội, được đưa vào sử dụng từ năm 2011 cho các hoạt động giảng dạy, học tập và điều hành của Trường.

Cơ sở đào tạo 2: Tại số 31 phố Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Tp Hà Nội, được đưa vào sử dụng từ tháng 7/2022 cho các hoạt động giảng dạy, học tập và điều hành của Trường.

Website: <https://www.fbu.edu.vn>.

Hiện tại, Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội đang đào tạo trình độ đại học hệ chính quy 08 ngành: Tài chính doanh nghiệp, Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Kế toán, Kiểm toán, Công nghệ thông tin, Luật kinh tế, Ngôn ngữ Anh và đào tạo trình độ Thạc sĩ 03 ngành: Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kế toán.

Trường cũng đang làm thủ tục trình Bộ Giáo dục và Đào tạo xin mở đào tạo trình độ Tiến sĩ 02 ngành: Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh và Hội đồng Trường đã quyết nghị xây dựng Đề án xin mở ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Công nghệ thông tin.

### ***1.2.2 Sứ mạng, Tầm nhìn, Mục tiêu phát triển của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội***

Nhà trường đã xây dựng chiến lược phát triển Nhà trường trong đó xác định rõ sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu phát triển, làm cơ sở và phương châm cho các mặt hoạt động của Nhà trường. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu phát triển của Nhà trường đã được ban hành làm cơ sở để xây dựng chiến lược phát triển trường giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2045, cụ thể như sau:

#### ***Sứ mạng***

Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội có sứ mạng đào tạo và cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có trình độ cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, kế toán – kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý,... đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghệ và hội nhập; cung cấp những thành tựu nghiên cứu có giá trị thực



tiền phục vụ cho sự phát triển của xã hội; đồng hành cùng tổ chức, doanh nghiệp để phát triển kinh doanh và đầu tư.

### ***Tâm nhìn***

Đến năm 2045, Trường đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội trở thành một trong 10 trường đại học lớn nhất về quy mô và uy tín trong lĩnh vực đào tạo về vực tài chính - ngân hàng, kế toán - kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý.

### ***Giá trị cốt lõi***

- Phát triển học thuật mang tính dân chủ cao;
- Mở rộng cơ hội cho người học;
- Không tiêu cực học đường;
- Minh bạch, thượng tôn pháp luật và cam kết;
- Chuyên nghiệp, tinh gọn và hiệu quả;
- Năng động, sáng tạo và cẩn trọng;
- Thích ứng đa dạng để vượt khó

### ***Triết lý giáo dục:***

*“Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm định chất lượng*

*Thái độ đúng mực, kiến thức sâu rộng, kỹ năng đa dạng”*

### **Mục tiêu chiến lược giai đoạn 2021-2025:**

Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội đào tạo cả 3 trình độ cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, kế toán, kiểm toán, kinh doanh, công nghệ thông tin, ngoại ngữ, pháp luật, quản lý với quy mô trung bình và uy tín cao, năng lực quản trị, chất lượng giáo dục, hạ tầng cơ sở vật chất đáp ứng được tiêu chuẩn cao nhất của Việt Nam.

## **1.3 GIỚI THIỆU VỀ VIỆN TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG.**

Viện Tài chính – Ngân hàng, tên gọi chính thức từ ngày 16/12/2020 theo Quyết định số 76/QĐ-ĐHTNH-TCNS của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội (trước đây gọi là Khoa Tài chính – Ngân hàng ) thành lập cùng với quyết định thành lập trường số 2336/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Viện Tài chính – Ngân hàng có chức năng tổ chức đào tạo trình độ đại học, sau đại học, nghiên cứu khoa học, hoạt động tư vấn, hợp tác với bên ngoài về lĩnh vực tài chính - ngân hàng trong khuôn khổ quy chế của Trường và các quy định pháp luật hiện hành; phát triển nguồn nhân lực, quản lý công tác chuyên môn và quản lý sinh viên thuộc Viện.



Viện Tài chính – Ngân hàng có các nhiệm vụ sau:

*a. Về Đào tạo*

Chủ trì xây dựng chương trình đào tạo và tổ chức đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng trình độ đại học, Sau đại học;

Tổ chức đào tạo và các hoạt động giáo dục khác trong chương trình, kế hoạch giảng dạy chung của Nhà trường;

Quản lý nội dung, phương pháp, chất lượng đào tạo;

Phối hợp với Phòng Quản lý đào tạo trong việc xây dựng kế hoạch giảng dạy và theo dõi quá trình giảng dạy của Viện Tài chính – Ngân hàng theo các quy chế của Trường;

Phối hợp với Phòng Đảm bảo chất lượng và Thanh tra nội bộ trong việc kiểm định, đánh giá chất lượng đào tạo của Viện Tài chính – Ngân hàng đối với CTĐT đại học và Sau ĐH theo các quy chế của Trường;

Thực hiện việc xây dựng giáo trình, bài giảng và các học liệu khác cho các học phần được giao quản lý;

Hướng dẫn sinh viên/học viên năm cuối làm thủ tục đăng ký học phần, đăng ký học cải thiện, đăng ký thi lại và làm khóa luận tốt nghiệp/đề án tốt nghiệp; tổ chức thi, kiểm tra, chấm khóa luận/chấm đề án tốt nghiệp, và đánh giá kết quả học tập của sinh viên/học viên do Viện đào tạo.

*b. Về Nghiên cứu khoa học*

Tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học của Viện Tài chính – Ngân hàng; phối kết hợp với cơ sở sản xuất kinh doanh để gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất kinh doanh;

Tổ chức và hướng dẫn công tác nghiên cứu khoa học trong sinh viên;

Tổ chức hội nghị, hội thảo, báo cáo chuyên đề, sinh hoạt khoa học đối với cán bộ, giáo viên, sinh viên và học viên;

Quản lý nội dung, chất lượng nghiên cứu khoa học và công nghệ do Viện Tài chính – Ngân hàng tiến hành.

*c. Tổ chức dịch vụ tư vấn*

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị trong nước, nước ngoài thực hiện dịch vụ tư vấn, dịch vụ nghiên cứu khoa học về lĩnh vực tài chính – ngân hàng theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.



Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng và triển khai dự án liên kết đào tạo về lĩnh vực tài chính – ngân hàng với các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.

#### *d.Hợp tác với bên ngoài*

Triển khai hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, nước ngoài để phối hợp nghiên cứu khoa học về lĩnh vực tài chính – ngân hàng nâng cao năng lực cho cán bộ, giảng viên của Viện Tài chính – Ngân hàng theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.

Triển khai hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, nước ngoài để hỗ trợ sinh viên/học viên ngành Tài chính – Ngân hàng trong quá trình học tập, thực tập nghề nghiệp và tìm kiếm cơ hội việc làm phù hợp với chuyên môn đào tạo theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.

Triển khai hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, nước ngoài để đào tạo người học trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng.

Viện Tài chính – Ngân hàng hiện có 02 bộ môn: Bộ môn Tài chính và Bộ môn Ngân hàng chịu trách nhiệm giảng dạy các học phần cho ngành Tài chính – Ngân hàng và các học phần có liên quan cho tất cả các ngành đào tạo khác của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

Đội ngũ giảng viên cơ hữu của Viện là những cán bộ giảng dạy có nhiều kinh nghiệm, nhiệt huyết và yêu nghề.

### **1.4. MỤC TIÊU, CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Mục tiêu, Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng, theo Quyết định số: 217/QĐ-ĐHTNH-SDH của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội. Nội dung cụ thể như sau:

#### **1.4.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo**

##### **1.4.1.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng, giúp học viên nâng cao trình độ lý thuyết; có kiến thức chuyên ngành sâu rộng có khả năng vận dụng linh hoạt lý thuyết vào công tác chuyên môn; kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo; có năng lực tự chủ, sáng tạo, thích ứng tốt với môi trường làm việc, có tư duy phản biện; có trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và ý thức tuân thủ pháp luật và phục vụ



cộng đồng, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

#### **1.4.1.2. Mục tiêu cụ thể**

CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng hướng tới các mục tiêu cụ thể sau:

**PSO1:** Chương trình cung cấp cho người học kiến thức nâng cao, chuyên sâu thuộc lĩnh vực tài chính – ngân hàng.

**PSO2:** Áp dụng thành thạo các quy định của pháp luật để xử lý các vấn đề liên quan đến tài chính – ngân hàng phát sinh trong hoạt động chuyên môn.

**PSO3:** Có kỹ năng phát hiện nhanh và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp, ngân hàng thương mại và các tổ chức kinh tế xã hội khác.

**PSO4:** Tự định hướng khả năng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc; định hướng hoạt động chuyên môn phù hợp với pháp luật và thực tế; đề xuất ý kiến mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp, vấn đề mới phát sinh của chuyên môn, nghiệp vụ.

**PSO5:** Thực hiện tốt chính sách, pháp luật của nhà nước, có đạo đức nghề nghiệp, có ý thức cộng đồng và trách nhiệm công dân.

**1.4.1.3. Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với Sứ mệnh, Tầm nhìn của Trường và Mục tiêu chương trình đào tạo với Mục tiêu của giáo dục được quy định tại Luật giáo dục đại học.**

*a. Sự phù hợp Mục tiêu CTĐT với Sứ mệnh, Tầm nhìn của Nhà trường.*

Để thuận tiện cho mô tả, các tiêu chí của Sứ mạng, Tầm nhìn, Triết lý giáo dục của Trường được Mã hóa như sau:

*- Mã hóa mục tiêu chung (Program General Objective- PGO)*

**PGO 1:** Đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng, giúp học viên nâng cao trình độ lý thuyết;

**PGO 2:** Có kiến thức chuyên ngành sâu rộng có khả năng vận dụng linh hoạt lý thuyết vào công tác chuyên môn;

**PGO 3:** Kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo;

**PGO 4:** Có năng lực tự chủ, sáng tạo, thích ứng tốt với môi trường làm việc, có tư duy phản biện; có trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và ý thức tuân thủ pháp luật và phục vụ



cộng đồng, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

*- Mã hóa các tiêu chí Sứ mạng (Mission- MIS)*

**MIS 1:** Đào tạo và cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có trình độ cử nhân, thạc sỹ, tiến sĩ trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, kế toán – kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý,... đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghệ và hội nhập.

**MIS 2:** Cung cấp những thành tựu nghiên cứu có giá trị thực tiễn phục vụ cho sự phát triển của xã hội.

**MIS 3:** Đồng hành cùng tổ chức, doanh nghiệp để phát triển kinh doanh và đầu tư.

*Mã hóa các tiêu chí Tầm nhìn đến 2045 (Vision- VIS)*

**VIS 1:** Trở thành một trong 10 trường đại học lớn nhất tại Việt Nam về quy mô và uy tín trong lĩnh vực đào tạo về vực tài chính - ngân hàng, kế toán - kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý.

Sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo với Sứ mệnh, Tầm nhìn của Nhà trường được xác lập trong ma trận sau, trong đó cột dọc thứ 2 là thể hiện các tiêu chí của mục tiêu CTĐT; hàng ngang thứ 2, cột thứ 3, 4 là các tiêu chí về Sứ mệnh, cột thứ 5 -8 là các tiêu chí về Tầm nhìn, Triết lý giáo dục của Nhà trường. Các ô trong bảng xác định sự phù hợp tương ứng.

STT	Mục tiêu CTĐT	Sứ mạng			Tầm nhìn
		MIS 1	MIS 2	MIS 3	VIS 1
<b>I</b>	<b>Mục tiêu chung</b>				
1	<b>PGO 1</b>	X	X		X
2	<b>PGO 2</b>	X	X		X
3	<b>PGO 3</b>	X		X	X
4	<b>PGO 4</b>	X		X	X
<b>II</b>	<b>Mục tiêu cụ thể</b>				
1	<b>PSO 1</b>	X	X		X
2	<b>PSO 2</b>	X	X		X
3	<b>PSO 3</b>	X		X	X
4	<b>PSO 4</b>	X		X	X
5	<b>PSO 5</b>	X		X	X



*b. Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với Mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học*

Luật giáo dục đại học năm 2012 (số 08/2012/QH13) và Luật giáo dục đại học (số 34/2018/QH14) sửa đổi bổ sung Luật giáo dục đại học năm 2012 xác định mục tiêu (khoản 1, khoản 2 tiết b điều 5): “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài,...; có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức chuyên môn toàn diện, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo”.

Để thuận lợi cho việc mô tả, các mục tiêu của Luật được mã hóa như sau:

*Mục tiêu chung (Program Objective- PO)*

**PO 1:** Đào tạo nhân lực chất lượng cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế;

**PO 2:** Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.

*Mục tiêu cụ thể đào tạo trình độ thạc sĩ (Program Specific Object- PSO)*

**PSO 1:** Có kiến thức khoa học nền tảng

**PSO 2:** Có kỹ năng chuyên sâu cho nghiên cứu về một lĩnh vực khoa học hoặc hoạt động nghề nghiệp hiệu quả

**PSO 3:** Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo

**PSO 4:** Có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo của Nhà trường với Luật Giáo dục đại học ban hành năm 2012, sửa đổi năm 2018 được xác lập trong ma trận sau, trong đó cột dọc thứ 2 là thể hiện các tiêu chí của mục tiêu CTĐT; hàng ngang thứ 2 kể từ cột thứ 3 là các tiêu chí mục tiêu đào tạo trình độ đại học của Luật Giáo dục đại học. Các ô trong bảng xác định sự phù hợp tương ứng.



STT	Mục tiêu CTĐT	Luật giáo dục đại học và sau đại học					
		Mục tiêu chung		Mục tiêu cụ thể			
I	Mục tiêu chung	PO 1	PO 2	PSO1	PSO2	PSO3	PSO4
1	PGO1	x	x	x	x		
2	PGO2	x	x	x			
3	PGO3	x	x			x	
4	PGO4	x	x				x
II	Mục tiêu cụ thể						
1	PSO 1	x	x	x	x		
2	PSO 2	x	x				
3	PSO 3	x	x	x		x	
4	PSO 4	x	x				x
5	PSO 5	x					x

## 1.4.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

### 1.4.2.1. Chuẩn đầu ra

#### a. Về kiến thức

**PLO1.1:** Áp dụng thành thạo những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội vào việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng.

**PLO1.2:** Diễn giải phù hợp việc vận dụng kiến thức cơ sở ngành về Kinh tế học quản lý; Kinh tế học tài chính-ngân hàng; Nguyên lý kế toán; Pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề liên quan đến tài chính-ngân hàng trong phạm vi chuyên môn.

**PLO1.3:** Tổng hợp lý luận chuyên sâu về tài chính-ngân hàng được áp dụng trong hoạt động của các doanh nghiệp và ngân hàng.

**PLO1.4:** Đề xuất các giải pháp khoa học, sát thực tế, có khả năng thực hiện được để giải quyết các vấn đề thực tiễn về tài chính-ngân hàng trong hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành.

#### b. Về kỹ năng

**PLO2.1:** Giải quyết được các vấn đề tài chính – ngân hàng phát sinh trong hoạt động của doanh nghiệp, ngân hàng thương mại, các tổ chức kinh tế xã hội khác.

**PLO2.2:** Vận dụng linh hoạt lý luận chung về quản lý kinh tế, tài chính để quản trị các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tài chính - ngân hàng phát sinh trong doanh nghiệp, ngân hàng thương mại và các tổ chức kinh tế xã hội khác.

**PLO2.3:** Sử dụng ngoại ngữ, tin học thành thạo phục vụ cho công tác chuyên môn; Có trình độ ngoại ngữ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc tương đương trở lên).



**PLO2.4:** Thể hiện thuần thục kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, truyền đạt thông tin một cách rõ ràng, logic tới người nghe.

**PLO2.5.:** Phát triển kỹ năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo; Kỹ năng làm việc nhóm trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến TC-NH tại doanh nghiệp, ngân hàng thương mại và các tổ chức khác.

**c. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm**

**PLO3.1:** Tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

**PLO3.2:** Xây dựng năng lực tự học tập, sáng tạo để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau và phối hợp với đồng nghiệp trong chuyên môn nghiệp vụ.

**1.4.2.2 Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với Mục tiêu chương trình đào tạo và phù hợp với Khung trình độ quốc gia của Việt Nam**

a. Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với Mục tiêu chương trình đào tạo

Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra CTĐT với Mục tiêu đào tạo được xác lập trong ma trận sau. Các ô trong bảng xác định sự phù hợp tương ứng.

STT	CĐR	Kiến thức	Kỹ năng		TC&TN	
		PSO1	PSO2	PSO3	PSO4	PSO5
1	PLO1.1		x			
2	PLO1.2	x				
3	PLO1.3	X				
4	PLO1.4	x				
5	PLO2.1			X		
6	PLO2.2			X		
7	PLO2.3			X		
8	PLO2.4			X		
19	PLO2.5			X		
10	PLO3.1					x
11	PLO3.2				x	



b. Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với Khung trình độ quốc gia của Việt Nam

✓ *Khung trình độ quốc gia của Việt Nam*

Khung trình độ quốc gia Việt Nam theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định Chuẩn đầu ra trình độ thạc sĩ như bảng sau, trong đó các tiêu chí được mã hóa phân cấp dạng KQG i,j với i=1 là mã hóa các tiêu chí Kiến thức, i=2 là mã hóa tiêu các chỉ Kỹ năng, i=3 là mã hóa các tiêu chí tự chủ và trách nhiệm; j là chỉ số các tiêu chí trong mỗi loại tương ứng với chỉ số i:

Chuẩn đầu ra trình độ thạc sĩ		
Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
<p><b>KQG 1.1-</b> Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo.</p> <p><b>KQG 1.2-</b> Kiến thức liên ngành có liên quan.</p> <p><b>KQG 1.3-</b> Kiến thức chung về quản trị và quản lý.</p>	<p><b>KQG 2.1-</b> Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học;</p> <p><b>KQG 2.2-</b> Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác.</p> <p><b>KQG 2.3-</b> Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến.</p> <p><b>KQG 2.4-</b> Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.</p> <p><b>KQG 2.5-</b> Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.</p>	<p><b>KQG 3.1</b> - Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng.</p> <p><b>KQG 3.2</b> - Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác.</p> <p><b>KQG 3.3</b> - Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.</p> <p><b>KQG 3.4</b> - Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.</p>

✓ *Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với Khung trình độ quốc gia của Việt Nam*

TT	CĐR	Chuẩn đầu ra trình độ thạc sĩ											
		Kiến thức			Kỹ năng					TC&TN			
		1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4
1	PLO 1.1	x											
2	PLO 1.2	x	x										
3	PLO 1.3	x	x	x									
4	PLO 1.4	x	x	x									



5	<b>PLO 2.1</b>				X								
6	<b>PLO 2.2</b>				x		x	x					
7	<b>PLO 2.3</b>								x				
8	<b>PLO 2.4</b>					x							
9	<b>PLO 2.5</b>						x						
10	<b>PLO 3.1</b>									x			
11	<b>PLO 3.2</b>									x		x	x

## 1.5. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ KHẢ NĂNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP

### 1.5.1. Vị trí việc làm

Học viên ngành Tài chính-Ngân hàng sau khi tốt nghiệp Thạc sĩ có thể đáp ứng yêu cầu làm việc ở nhiều vị trí khác nhau như sau:

- Chuyên viên nghiên cứu, xây dựng chính sách tài chính, tiền tệ và các chính sách tài chính về doanh nghiệp tại các Cơ quan Nhà nước ở Trung ương và địa phương.

- Có thể đảm nhận nhiều vị trí công việc khác nhau có liên quan đến hoạt động tài chính, quản trị tài chính tại doanh nghiệp, các ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư...

- Có thể đảm nhiệm những vị trí công tác như trợ giảng giảng dạy, nghiên cứu ở các cơ sở đào tạo (các học viện, trường đại học, cao đẳng), các trung tâm nghiên cứu khoa học, các viện nghiên cứu về lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng nói chung, tài chính doanh nghiệp và ngân hàng thương mại nói riêng.

### 1.5.2. Khả năng học tập, nâng cao trình độ

- Người học có bằng Thạc sĩ có thể tiếp tục học tập lên bậc học tiến sĩ ở các trường đại học trong nước và nước ngoài.

- Tham gia các khóa đào tạo chuyên đề cập nhật kiến thức, phục vụ chuyên môn.

## 1.6. CHUẨN ĐẦU VÀO

Áp dụng theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội hiện hành.



## **1.7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

### **1.7.1 Quy trình đào tạo**

- Chương trình đào tạo được thiết kế hoàn thành khóa học trong 18 – 24 tháng với tổng 3 kỳ học

- Quy trình đào tạo thực hiện theo quy chế đào tạo thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

### **1.7.2 Điều kiện tốt nghiệp**

- Học viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện quy định trong Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tài Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội ban hành theo Quyết định số 190/QĐ-DHTNH ngày 15/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

## PHẦN II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

**2.1. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ**

**2.2. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

STT	Khối kiến thức	Tổng
<b>1</b>	<b><i>Kiến thức chung</i></b>	<b>10</b>
<b>2</b>	<b><i>Kiến thức cơ sở ngành</i></b>	<b>10</b>
2.1	Kiến thức bắt buộc	8
2.2	Kiến thức tự chọn	2
<b>3</b>	<b><i>Kiến thức chuyên ngành</i></b>	<b>25</b>
24	Kiến thức bắt buộc	17
2.5	Kiến thức tự chọn	8
<b>4</b>	<b><i>Thực tập và đề án tốt nghiệp</i></b>	<b>15</b>
4.1	Thực tập	7
4.2	Đề án tốt nghiệp	8
	<b>Tổng cộng</b>	<b>60</b>

**2.3 NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị phụ trách
<b>I</b>		<b>KIẾN THỨC CHUNG (4 học phần)</b>	<b>10</b>	
1	SCB.03.01	Triết học nâng cao	4	Khoa Cơ bản
2	STA.04.01	Tiếng Anh 1 chuyên ngành	2	Khoa Ngoại ngữ
3	STA.04.02	Tiếng Anh 2 chuyên ngành	2	Khoa Ngoại ngữ
4	SQK.02.01	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	Viện QTKD
<b>II</b>		<b>KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH (5 HỌC PHẦN)</b>	<b>10</b>	
<b>2.1</b>		<b>HỌC PHẦN BẮT BUỘC</b>	<b>8</b>	
5	SCB.02.01	Kinh tế học quản lý	2	Khoa Cơ bản
6	STN.02.01	Kinh tế học tiền tệ ngân hàng	2	Viện TC –NH
7	SLKT.03.01	Pháp luật kinh tế	2	Viện PLKT
8	SKT.01.01	Nguyên lý kế toán	2	Viện KT - KT
<b>2.2</b>		<b>HỌC PHẦN TỰ CHỌN (1 TRONG 3 HỌC PHẦN)</b>	<b>2</b>	



STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị phụ trách
9	STN.01.03	Thẩm định giá ngân hàng thương mại	2	Viện TC –NH
10	SQK.02.02	Quản trị chiến lược	2	Viện QTKD
11	SQK.01.04	Văn hóa và đạo đức công sở	2	Viện QTKD
<b>III</b>		<b>KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH (10 HỌC PHẦN)</b>	<b>25</b>	
<b>3.1</b>		<b>HỌC PHẦN BẮT BUỘC (7 HỌC PHẦN)</b>	<b>17</b>	
12	STN.02.03	Quản trị tài chính nâng cao	3	Viện TC –NH
13	SKT.01.02	Kế toán tài chính nâng cao	3	Viện KT - KT
14	STN.02.06	Phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa	2	Viện TC –NH
15	STN.01.02	Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao	3	Viện TC –NH
16	STN.02.02	Đầu tư tài chính	2	Viện TC –NH
17	STN.02.04	Chính sách thuế	2	Viện TC –NH
18	STN.02.05	Quản lý thuế	2	Viện TC –NH
<b>3.2</b>		<b>HỌC PHẦN TỰ CHỌN (3 TRONG 7 HỌC PHẦN)</b>	<b>8</b>	
		<i>Chọn 2 trong 5 học phần:</i>		
19	STN.02.07	Định giá và mua bán sáp nhập doanh nghiệp	3	Viện TC –NH
20	SQK.02.03	Quản trị dự án đầu tư	3	Viện QTKD
21	STN.02.11	Chiến lược tài chính công ty	3	Viện TC –NH
22	STN.02.09	Phương pháp kiểm soát kho bạc	3	Viện TC –NH
23	STN.02.12	Thương mại và đầu tư quốc tế	3	Viện TC –NH
		<i>Chọn 1 trong 2 học phần:</i>		
24	STN.02.08	Tài chính công nâng cao	2	Viện TC –NH
25	STN.02.10	Tài chính khởi nghiệp	2	Viện TC –NH
<b>IV</b>		<b>THỰC TẬP VÀ ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP</b>		
<b>26</b>	<b>STC.01</b>	<b>THỰC TẬP</b>	<b>7</b>	Viện TC –NH
<b>27</b>	<b>STC.02</b>	<b>ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP</b>	<b>8</b>	Viện TC –NH
		<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>	<b>60</b>	



## 2.4. MA TRẬN ĐÓNG GÓP CỦA KHỐI KIẾN THỨC VÀ CÁC HỌC PHẦN VÀO MỨC ĐỘ ĐẠT ĐƯỢC CỦA CĐR CỦA CTĐT

### 2.4.1 Ma trận đóng góp của các khối kiến thức vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT

Mức đóng góp: nhiều (3); trung bình (2); ít (1); không (-)

CHUẨN ĐẦU RA	Kiến thức				Kỹ năng					TC, TCTN	
	PL01.1	PL01.2	PL01.3	PL01.4	PL02.1	PL02.2	PL02.3	PL02.4	PL02.5	PL03.1	PL03.2
Kiến thức chung	3					1	2	2	2	2	2
Kiến thức cơ sở ngành		3			2	2		2	2	2	2
Kiến thức chuyên ngành			3	3	3	3		3	3	2	2
Thực tập và Đề án tốt nghiệp	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3

### 2.4.2 Ma trận đóng góp của các học phần vào mức độ đạt chuẩn đầu ra của CTĐT

ST T	Mã học phần	Học phần	Kiến thức				Kỹ năng					TC, TCTN	
			PL01.1	PL01.2	PL01.3	PL01.4	PL02.1	PL02.2	PL02.3	PL02.4	PL02.5	PL03.1	PL03.2
I		<b>KIẾN THỨC CHUNG</b>											
	SCB.03.01	Triết học nâng cao	3		3		2	2			2	2	2
	STA.04.01	Tiếng Anh 1 chuyên ngành							2				2
	STA.04.02	Tiếng Anh 2 chuyên ngành							3				2
	SQK.02.01	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	3				3			3			3
II		<b>KIẾN THỨC CƠ</b>											



		<b>SỞ NGÀNH</b>										
2. 1		<b>HỌC PHẦN BẮT BUỘC</b>										
	SCB.02.01	Kinh tế học quản lý	2				2			2		2
	STN.02.01	Kinh tế học tiền tệ ngân hàng	3				2			2		2
	SLKT.03.0 1	Pháp luật kinh tế	3				2					2
	SKT.01.01	Nguyên lý kế toán	3				2				2	
2. 2		<b>HỌC PHẦN TỰ CHỌN (1 trong 3 học phần)</b>										
	STN.01.03	Thẩm định giá ngân hàng thương mại	3				2			2	2	
	SQK.02.02	Quản trị chiến lược	3				2					2
	SQK.01.04	Văn hóa và đạo đức công sở	2					2		2		2
<b>III</b>		<b>KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH</b>										
3. 1		<b>HỌC PHẦN BẮT BUỘC</b>										
	STN.02.03	Quản trị tài chính nâng cao		3			2			2		2
	SKT.01.02	Kế toán tài chính nâng cao		3			2				2	
	STN.02.06	Phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa		3	3		2	3		3		3
	STN.01.02	Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao		3			2			2		2
	STN.02.02	Đầu tư tài		3				2		2		2



		chính											
	STN.02.04	Chính sách thuế			3			2			2	2	
	STN.02.05	Quản lý thuế			3	2		3			2		2
3. 2		HỌC PHẦN TỰ CHỌN (3 trong 7 học phần)											
	STN.02.07	Định giá và Mua bán – sáp nhập doanh nghiệp			3			2			2		2
	SQK.02.03	Quản trị dự án đầu tư			3			2			3	2	2
	STN.02.11	Chiến lược tài chính công ty			3	3		2			2	2	2
	STN.02.09	Phương pháp kiểm soát kho bạc			3			2			2	2	
	STN.02.12	Thương mại và đầu tư quốc tế			3			2			2		2
	STN.02.08	Tài chính công nâng cao			2	2		2			2		2
	STN.02.10	Tài chính khởi nghiệp			3			2	3		2		3
IV		<b>THỰC TẬP VÀ ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP</b>											
	STC.01	Thực tập	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
	STC.02	Đề án tốt nghiệp	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3

Mức đóng góp: nhiều (3); trung bình (2); ít (1); không (-)

## 2.5. MÔ TẢ NỘI DUNG VÀ KHỐI LƯỢNG CÁC HỌC PHẦN

### 2.5.1. Triết học nâng cao (SCB.03.01)

- Số lượng tín chỉ: 04

- Mô tả học phần: Triết học là môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức chung ở bậc sau đại học nhằm tiếp tục bồi dưỡng thế giới quan duy vật khoa học, nhân sinh quan cách



mạng và phương pháp luận biện chứng duy vật cho người học đã được trang bị ở bậc đại học nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo các chuyên ngành khoa học xã hội – nhân văn ở trình độ sau đại học.

- Với tư cách là hệ thống tri thức lý luận chung của con người về thế giới và vai trò, vị trí của con người trong thế giới, môn học giúp người học xác định đúng vai trò, vị trí của các học thuyết triết học nói chung và triết học Mác-Lênin nói riêng trong đời sống xã hội.

- Môn học giúp người học nghiên cứu những vấn đề về chung về triết học, bản thể luận, nhận thức luận, triết học chính trị, triết học con người trong lịch sử triết học nói chung và triết học Mác-Lênin nói riêng.

### **2.5.2. Tiếng Anh 1 chuyên ngành (STA.04.01)**

- Số lượng tín chỉ: 2

- Mô tả học phần: Nội dung học phần Tiếng Anh chuyên ngành 1 (English for specific purposes 1) là khối lượng kiến thức của 07 bài trong cuốn giáo trình “Financial English” Ian MacKenzie (1995), Thomson & Heinle.

Nội dung học phần gồm có 7 chủ đề sau:

1. Government spending
2. Inflation
3. Taxation
4. Income
5. Accounting
6. Auditing
7. Financial Statements

### **2.5.3. Tiếng Anh chuyên 2 ngành (STA.04.02)**

- Số lượng tín chỉ : 02

- Mô tả học phần: Nội dung học phần Tiếng Anh chuyên ngành 2 (English for specific purposes 2) là khối lượng kiến thức của 08 bài tiếp theo trong cuốn giáo trình “Financial English” Ian MacKenzie (1995) do tác giả Thomson & Heinle biên soạn. Mỗi đơn vị bài học được thiết kế 3 phần chính gồm kiến thức - kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng ngôn ngữ (nghe,



nói, đọc, viết) và kiến thức ngôn ngữ (ngữ pháp, phát âm, trọng tâm ngôn ngữ). Ngoài ra, học phần còn giúp người học phát triển các kỹ năng giao tiếp cần thiết bằng tiếng Anh trong môi trường công việc liên quan đến tài chính và ngân hàng. Học phần bao gồm khối kiến thức thuộc các chủ đề sau:

1. Forms of money
2. Borrowing and Lending
3. Central Banking
4. Commercial Banking
5. Stocks and shares
6. Bonds
7. Imports and exports
8. Insurance

#### ***2.5.4. Phương pháp nghiên cứu kinh tế (SQK.02.01)***

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần Học phần sẽ cung cấp cho học viên những kiến thức nền tảng về phương pháp nghiên cứu trong kinh tế. Thông qua học phần, học viên sẽ nắm được các nguyên lý cơ bản trong phương pháp nghiên cứu kinh tế, xác định được mục đích nghiên cứu cũng như cách thức tiến hành nghiên cứu. Học viên sẽ nắm được các bước trong một quy trình nghiên cứu, từ việc xác định vấn đề nghiên cứu, đặt câu hỏi nghiên cứu, lập kế hoạch nghiên cứu, cho đến việc tiến hành thu thập và xử lý số liệu, lập đề cương nghiên cứu, viết báo cáo nghiên cứu và trình bày kết quả nghiên cứu. Bên cạnh giờ giảng lý thuyết, học viên sẽ có các buổi thảo luận và báo cáo trên lớp cũng như các buổi thực hành trên phần mềm thống kê để phát triển các kỹ năng: phát hiện vấn đề nghiên cứu, phân tích và xử lý dữ liệu, báo cáo và làm việc nhóm. Qua đó, học viên sẽ có bước chuẩn bị tốt cho việc thực hiện các nghiên cứu sau này như làm đề tài khoa học, viết luận văn tốt nghiệp.

#### ***2.5.5 Kinh tế học quản lý (SCB.02.01)***

- Số tín chỉ: 02

Kinh tế quản lý là môn khoa học về vận dụng các lý thuyết kinh tế học và các công cụ, kỹ thuật phân tích của khoa học ra quyết định để xem xét cách thức một tổ chức (lợi nhuận hoặc phi lợi nhuận) đạt được mục tiêu với hiệu quả cao nhất như thế nào. Kinh tế quản lý giúp các nhà kinh doanh có thể phân tích và đưa ra các quyết định quản lý chính xác, kịp thời và có hiệu quả trong điều kiện môi trường kinh doanh thường xuyên biến động. Trong



môn học này chúng tôi giới thiệu những lý thuyết, mô hình chủ yếu trong Kinh tế học nói chung và Kinh tế quản lý nói riêng. Nội dung của môn học này được xây dựng trực tiếp trên nền tảng của Kinh tế vi mô và các môn khoa học thuộc các lĩnh vực chức năng của QTKD đã được trang bị ở bậc đại học.

Học phần này được xây dựng trên cơ sở kế thừa những mô hình lý thuyết được phát triển trong Kinh tế học vi mô. Tuy nhiên sẽ tập trung hơn vào những khía cạnh khác trong quá trình ra quyết định của một doanh nghiệp như chi phí vốn, cơ cấu vốn, quyết định đầu tư, các chiến lược cạnh tranh phi giá, các thành phần của Marketing hỗn hợp cũng như những vấn đề liên quan đến việc ra quyết định của các công ty đa quốc gia.

#### **2.5.6. Kinh tế học tiền tệ ngân hàng (STN.02.01)**

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Kinh tế học tiền tệ, ngân hàng bao gồm 6 chương, nhằm cung cấp những kiến thức chuyên sâu về các quan hệ tiền tệ, các định chế tài chính, sự vận động, tác động của hệ thống tiền tệ, thị trường tiền tệ đến nền kinh tế.

Nội dung cơ bản của môn học bao gồm: xu hướng vận động của các hình thức tiền tệ; các sản phẩm dịch vụ sinh ra từ quan hệ tiền tệ; cung cầu tiền; tác động của tiền đến nền kinh tế qua làm phát; các định chế tài chính trên thị trường tài chính; Ngân hàng trung ương và chính sách tiền tệ. Học phần trang bị cho học viên cao học những kiến thức và kỹ năng để phân tích, đánh giá được hệ thống tiền tệ, thị trường tài chính, ngân hàng qua đó có thể tham gia vào thị trường như một chủ thể kinh doanh hoặc quản lý.

#### **2.5.7. Pháp luật kinh tế (SLKT.03.01)**

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Pháp luật kinh tế dành cho chương trình đào tạo thạc sĩ các chuyên ngành kế toán, quản trị kinh doanh, tài chính ngân hàng. Học phần trang bị kiến thức cơ bản, nâng cao và có tính hệ thống về các chủ đề của Luật Doanh nghiệp; nội dung cơ bản của pháp luật Việt Nam về hợp đồng theo quy định của Bộ luật Dân sự 2015 và Luật Thương mại năm 2005; pháp luật về giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm trong hoạt động kinh tế. Ngoài ra, Học phần còn giới thiệu quy định pháp luật điều chỉnh một số hoạt động kinh tế cụ thể của doanh nghiệp như hoạt động tín dụng, kế toán - kiểm toán, tài chính doanh nghiệp, kinh doanh bảo hiểm, thuế và hải quan, thanh tra tài chính và giám sát tài chính.

#### **2.5.8. Nguyên lý kế toán nâng cao (SKT.01.01)**



- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, được thực hiện với mục tiêu trang bị cho học viên thuộc ngành TC- NH những kiến thức về kế toán: Các trường phái lý thuyết về kế toán; Các phương pháp kế toán; Những vấn đề kế toán đương đại.

#### **2.5.9. Thẩm định giá ngân hàng thương mại (STN.01.03)**

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần bao gồm các kiến thức về thẩm định tín dụng của Ngân hàng thương mại: như mục đích của thẩm định TD, cơ sở thẩm định TD, nội dung của thẩm định tín dụng, phương pháp thẩm định tín dụng và kỹ năng thẩm định tín dụng. Trang bị cho HV những kiến thức về thẩm định cho vay tiêu dùng, cho SXKD của KHCN và KHDN, đồng thời trang bị cho sinh viên các kỹ năng như kỹ năng đọc hồ sơ, kỹ năng thẩm định tư cách khách hàng, kỹ năng phân tích SXKD và tài chính của khách hàng trong hoạt động cho vay của NHTM.

#### **2.5.10. Quản trị chiến lược (SQK.02.02)**

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Quản trị chiến lược là học phần kiến thức cơ sở ngành của Chương trình Thạc sỹ Tài chính ngân hàng. Học phần bao gồm các nội dung chủ yếu về: Xác định sứ mệnh và mục tiêu chiến lược, Phân tích chiến lược, Các giải pháp chiến lược, Tái cấu trúc tổ chức và thiết lập hệ thống trợ lực chiến lược, Văn hóa và lãnh đạo chiến lược

Môn học xem xét các vấn đề liên quan đến cách thức xây dựng và thực thi chiến lược, qua đó giúp học viên vận dụng những kiến thức về quản trị, marketing, tài chính, phân tích lợi ích – chi phí ... vào cho hoạt động xây dựng và thực thi chiến lược tại doanh nghiệp và ngân hàng.

#### **2.5.11. Văn hóa và đạo đức công sở (SQK.01.04)**

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Văn hóa và đạo đức công sở/kinh doanh gồm các nội dung: Những vấn chung về văn hóa, Nhận diện văn hóa công sở, văn hóa doanh nghiệp, giá trị cốt lõi cùng những tác động tích cực và cấu trúc cũng như những biểu hiện hữu hình, vô hình của văn hóa công sở, Đạo đức công vụ, Văn hóa doanh nghiệp, Đạo đức kinh doanh.

#### **2.5.12. Quản trị tài chính nâng cao (STN.02.03)**



- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: - Học phần đề cập đến những kiến thức nâng cao về nội dung và những nhân tố ảnh hưởng đến quản trị tài chính doanh nghiệp; các hệ số tài chính của doanh nghiệp; tác động của đòn bẩy kinh doanh, đòn bẩy tài chính đến tỷ suất sinh lời và rủi ro của doanh nghiệp; các công cụ tài chính, các hình thức và phương thức huy động vốn của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

#### **2.5.13. Kế toán tài chính (SKT.01.02)**

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức về phương pháp tổ chức thu thập thông tin kế toán tài chính dựa trên những qui định pháp lý kế toán hiện hành, trao đổi về thực trạng hiện nay về các chính sách kế toán và thực tế vận dụng chính sách kế toán trong công tác kế toán; trang bị cho học viên kỹ năng xử lý các nghiệp vụ cơ bản và nâng cao nhằm lập, trình bày và phân tích BCTC doanh nghiệp. Học viên sẽ được ứng dụng các kiến thức nền tảng về kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán vào các bài tập tình huống thực tế để qua đó phát triển kỹ năng lập và sử dụng báo cáo kế toán tài chính của doanh nghiệp.

#### **2.5.14. Phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa (STN.02.06)**

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa bao gồm 6 chương, nhằm cung cấp cho học viên những kiến thức chuyên sâu về nội dung chính sách tiền tệ, tài khóa; sự tác động của các chính sách đến tăng trưởng kinh tế; các kịch bản phối hợp chính sách trong thực tiễn. Từ đó tăng năng lực phân tích, vận dụng kiến thức vào công tác thực tiễn quản lý, đầu tư và kinh doanh.

Nội dung cơ bản của môn học bao gồm: các lý thuyết kinh tế về 2 chính sách; Nội hàm chính sách tiền tệ, tài khóa; các công cụ của 2 chính sách; tác động của 2 chính sách lên sự tăng trưởng kinh tế; kịch bản phối hợp 2 chính sách về lý thuyết và thực tiễn ở Việt Nam.

#### **2.5.15. Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao (STN.01.02)**

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần nhằm cung cấp kiến thức nâng cao về Quản trị ngân hàng thương mại, trong đó, tập trung vào các vấn đề về dịch vụ ngân hàng, quản lý chất lượng tín dụng, quản trị nguồn vốn, quản trị rủi ro, kết quả trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại.



### **2.5.16. Đầu tư tài chính (STN.02.02)**

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Đầu tư tài chính bao gồm 6 chương, nhằm cung cấp những kiến thức chuyên sâu về đầu tư tài chính. Nội dung học phần được thiết kế theo hướng nghiên cứu tổng quan về phân tích tài sản tài chính, sau đó nghiên cứu sâu về phân tích vĩ mô, phân tích ngành, từ đó phân tích và định giá các tài sản tài chính dài hạn. Học phần Đầu tư tài chính thuộc khối kiến thức chuyên ngành, chuẩn bị cho học viên những kiến thức cơ bản để thực hiện được phân tích vĩ mô, phân tích ngành, từ đó phân tích và định giá các tài sản tài chính dài hạn.

### **2.5.17. Chính sách thuế (STN.02.04)**

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Chính sách thuế thuộc khối kiến cơ sở ngành chương trình đào tạo thạc sỹ tài chính ngân hàng giúp học viên cao học nắm vững kiến thức cơ bản về chính sách thuế ở Việt Nam như: thế nào là chính sách thuế; hệ thống chính sách thuế ở Việt Nam phân biệt chính sách thuế, luật thuế và quản lý thuế; nội dung của chính sách thuế ở Việt Nam; hoàn thiện chính sách thuế trong tương lai. Từ đó, phân tích và vận dụng các quy định của chính sách vào thực tiễn tại các doanh nghiệp, các cơ sở kinh tế.

### **2.5.18. Quản lý thuế (STN.02.05)**

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Quản lý thuế (QLT) thuộc khối kiến cơ sở ngành chương trình đào tạo thạc sỹ tài chính ngân hàng, giúp người học nắm vững kiến thức cơ bản về quản lý và quản lý thuế: nội dung của QLT, nguyên tắc của QLT, cơ chế QLT. Phân biệt QLT, chính sách thuế, luật thuế và xu hướng đổi mới quản lý thuế.

### **2.5.19. Định giá và mua bán – sáp nhập doanh nghiệp (STN.02.07)**

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần đề cập đến những kiến thức nâng cao về các nguyên tắc định giá tài sản, nội dung và phương pháp định giá doanh nghiệp; sự cần thiết thực hiện mua bán, sáp nhập doanh nghiệp, quá trình thực hiện mua bán, sáp nhập doanh nghiệp và những vấn đề tài chính trong mua bán, sáp nhập doanh nghiệp.

### **2.5.20. Quản trị dự án đầu tư (SQK.02.03)**



- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Môn học xem xét các vấn đề liên quan đến cách thức triển khai một dự án cụ thể, qua đó giúp học viên sẽ có thể hiểu, liên hệ và vận dụng trong việc lập hồ sơ dự án hoàn chỉnh cho hoạt động ra quyết định đầu tư và thu hút nguồn tài trợ, và sự ủng hộ từ các bên liên quan trong dự án. Môn học cũng tiếp cận các nguyên tắc và các mảng nội dung quản trị quan trọng cần cho một dự án. Học viên sẽ vận dụng những kiến thức về quản trị, marketing, tài chính, phân tích lợi ích – chi phí vào cho hoạt động lập, thẩm định và quản trị một dự án đầu tư. Sau khi học xong môn học này, học viên có thể vận dụng kiến thức của môn học vào quản lý các chương trình, kế hoạch theo hướng quản lý dự án nhằm đạt được hiệu quả tối ưu.

#### **2.5.21. Chiến lược tài chính công ty (STN.02.11)**

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần này trang bị các kiến thức giúp người học hiểu được chu kỳ sống của một doanh nghiệp và phân tích được dấu hiệu để nhận biết các giai đoạn trong chu kỳ sống của một doanh nghiệp và các rủi ro gắn với quyết định đầu tư và rủi ro tài chính ứng với từng chu kỳ sống của doanh nghiệp. Học phần đồng thời cung cấp các nguyên tắc cơ bản của việc hoạch định chiến lược tài chính và nội dung hoạch định chiến lược tài chính ứng với từng giai đoạn trong chu kỳ sống với mục tiêu tối đa hóa giá trị công ty bằng các phương thức tái cấu trúc công ty khác nhau để từ đó làm thay đổi cơ cấu của doanh nghiệp thông qua việc thay đổi quyền sở hữu và quyền kiểm soát công ty.

#### **2.5.22. Phương pháp kiểm soát kho bạc (STN.02.09)**

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần Kiểm soát Kho bạc bao gồm 4 chương, nhằm cung cấp một số kiến thức chuyên sâu và kiến thức nâng cao về hoạt động của hệ thống Kho bạc Nhà Nước của Việt Nam trong tham gia các hoạt động quản lý tài chính công; các hoạt động kiểm soát thu Ngân sách Nhà nước, kiểm soát các khoản chi Ngân sách Nhà nước qua hệ thống KBNN; Cung cấp các nội dung cơ bản trong hoạt động huy động vốn cho Ngân sách nhà nước tại KBNN và việc thực hiện quản lý quỹ NSNN theo yêu cầu của chính phủ. Đồng thời trang bị một số kỹ năng xử lý các tình huống vi phạm quy định trong sử dụng NSNN mà KBNN phát hiện được thông qua hoạt động kiểm soát thu và kiểm soát chi NSNN qua KBNN. Qua đó giúp học viên có năng lực nhận



thức và ứng dụng được các quy định pháp luật vào xử lý có hiệu quả các tình huống vi phạm trong sử dụng quỹ NSNN

### **2.5.23. Thương mại và đầu tư quốc tế (STN.02.12)**

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần này bao gồm những kiến thức khái quát về hoạt động thương mại và đầu tư quốc tế: vai trò, các hình thức của thương mại và đầu tư quốc tế, các nguyên tắc trong hoạt động thương mại và đầu tư quốc tế, xu hướng phát triển của hoạt động thương mại và đầu tư quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Học phần cũng trang bị cho người học những kiến thức lý luận và thông tin thực tế về những vấn đề luôn có tính thời sự, cần thiết đối với các nhà quản lý và các doanh nghiệp, bao gồm các rào cản trong thương mại quốc tế, các biện pháp phòng vệ thương mại, vấn đề bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động thương mại và đầu tư quốc tế, vấn đề tạo thuận lợi thương mại, hiệu quả kinh doanh xuất khẩu và nhập khẩu, thực trạng của các hoạt động đầu tư FDI, ODA trên thế giới và ở Việt Nam.

### **2.5.24. Tài chính công (STN.02.08)**

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Tài chính công gồm 5 chương, nhằm cung cấp những kiến thức căn bản nhất về tài chính công. Nội dung môn học được thiết kế theo hướng nghiên cứu tổng quan về tài chính công, sau đó nghiên cứu các bộ phận chủ yếu của tài chính công đó là: ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính công ngoài ngân sách nhà nước, nợ công và quản lý nợ công. Bao hàm các nội dung chủ yếu: khái niệm TCC, chức năng, vai trò của TCC trong nền kinh tế thị trường, các bộ phận hợp thành của TCC như NSNN, các quỹ TCC ngoài NSNN và một số vấn đề chủ yếu về tài chính vĩ mô. Trên cơ sở nền tảng kiến thức cơ bản của học phần người học có thể vận dụng vào hoạt động thực tiễn khi làm việc.

Chương 1: Tổng quan về tài chính công (TCC)

Chương 2: Ngân sách nhà nước (NSNN)

Chương 3: Cân đối NSNN

Chương 4: Các quỹ TCC ngoài NSNN

Chương 5: Những vấn đề cơ bản về nợ công và quản lý nợ công.

### **2.8.25. Tài chính khởi nghiệp (STN.02.10)**



- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Tài chính khởi nghiệp gồm 5 chương, nhằm cung cấp những kiến thức về tài chính cho doanh nghiệp khởi nghiệp. Nội dung môn học được thiết kế theo hướng nghiên cứu tổng quan về khởi nghiệp và các vấn đề tài chính liên quan, sau đó nghiên cứu các cách thức cấp vốn cho hoạt động và phát triển của doanh nghiệp khởi nghiệp, đó là: cấp vốn khởi nghiệp, nguồn tài chính cá nhân, vay nợ từ các tổ chức tín dụng, vốn từ quỹ đầu tư mạo hiểm và một số hình thức huy động vốn sáng tạo khác; Học phần giới thiệu các vấn đề về tài chính trong doanh nghiệp khởi nghiệp: Báo cáo tài chính, báo cáo tài chính dự toán, doanh thu, chi phí, lợi nhuận, thuế, phí. Trên cơ sở nền tảng kiến thức cơ bản của học phần người học có thể vận dụng vào hoạt động thực tiễn khi khởi nghiệp.

Chương 1: Con đường khởi nghiệp và các vấn đề tài chính liên quan

Chương 2: Cấp vốn cho hoạt động và phát triển doanh nghiệp

Chương 3: Các vấn đề chung về tài chính trong doanh nghiệp khởi nghiệp

Chương 4: Doanh thu, chi phí và lợi nhuận của doanh nghiệp

Chương 5: Các quyết định tài chính trong doanh nghiệp

#### **2.8.26. Thực tập (STC.01)**

- Số tín chỉ: 07

- Mô tả học phần: Học phần nhằm tạo điều kiện để HV tiếp cận thực tế, tìm hiểu môi trường hoạt động của tổ chức, vận dụng các kiến thức đã thu thập được trong chương trình học vào công việc thực tế của một công ty, xí nghiệp, đơn vị hành chính. Học phần giúp HV học hỏi, rèn luyện phong cách làm việc và ứng xử trong các mối quan hệ công tác tại một cơ quan, tổ chức...

#### **2.5.27. Đề án tốt nghiệp**

- Số lượng tín chỉ: 08

- Mô tả tóm tắt học phần: Đề án tốt nghiệp được thiết kế nhằm cung cấp cho học viên kiến thức chuyên sâu, tiên tiến, khả năng tự nghiên cứu, tổng hợp thông tin và các kỹ năng cần thiết để đề xuất các ý tưởng sáng tạo nhằm lập kế hoạch, tài trợ, phát triển và vận hành một dự án kinh doanh mới trong kỷ nguyên số. Học viên cần tìm kiếm các cơ hội kinh doanh khả thi và thu thập các nguồn lực cần thiết để chuyển đổi một cơ hội khả thi thành một ý tưởng kinh doanh mới. Kết thúc đề án, học viên được yêu cầu thiết kế một đề án kinh doanh nhằm đưa ra ý tưởng kinh doanh từ tiềm năng vào thực tế. Các phương pháp thực hiện viết đề án tốt nghiệp bao gồm: cách đặt, phân tích và giải quyết vấn đề, phương pháp



tìm kiếm thông tin và đọc tài liệu, phương pháp thu thập số liệu, xử lý và phân tích dữ liệu, các kỹ năng lập đề cương và kết cấu của đề án. Phương pháp nghiên cứu tình huống thực tế tại doanh nghiệp, ngân hàng kết hợp với phương pháp phân tích định lượng và định tính và cách trích nguồn tài liệu tham khảo liên quan đến chủ đề học viên lựa chọn thực hiện đề án tốt nghiệp.

## 2.6. CHƯƠNG TRÌNH TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC ĐÃ THAM KHẢO ĐỂ ĐỐI SÁNH

### 2.6.1 Đối sánh với Chương trình đào tạo 2021 với các CTĐT trước của Trường ĐH TC-NH Hà Nội.

Đối sánh chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính-Ngân hàng năm 2019 với chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính-Ngân hàng ban hành trước: Quyết định số 84QĐ-ĐHTNH-QLKH ngày 31/3/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội; Quyết định số 84QĐ-ĐHTNH-QLKH ngày 31/3/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội;

Bảng sau là so sánh giữa các phiên bản CTĐT thạc sĩ năm 2017 và 2019.

ST T	Tiêu chí đối sánh	Chương trình đào tạo 2017	Chương trình đào tạo 2019	Chương trình đào tạo 2021
1	Mục tiêu cụ thể (PSOs)	Xác định 4 mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: Kiến thức, Kỹ năng, Thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm	Xác định 4 mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: Kiến thức, Kỹ năng, Thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm	Xác định 4 mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: Kiến thức, Kỹ năng, Thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm
2	Chuẩn đầu ra (PLOs)	Xác định các chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: Kiến thức; Kỹ năng (kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm); Thái độ, mức độ tự chủ và trách nhiệm.	Xác định 11 chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: Kiến thức; Kỹ năng (kỹ năng cứng, kỹ năng mềm); mức độ tự chủ và trách nhiệm.	Xác định 11 chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: Kiến thức; Kỹ năng (kỹ năng cứng, kỹ năng mềm); mức độ tự chủ và trách nhiệm. Tuy nhiên nội dung của CDR có điều chỉnh.
3	Nội dung chương trình đào tạo:	Có bản mô tả <b>60</b>	Có bản mô tả <b>60</b>	Có bản mô tả <b>60</b>



ST T	Tiêu chí đối sánh	Chương trình đào tạo 2017	Chương trình đào tạo 2019	Chương trình đào tạo 2021
	- Tổng khối lượng:			
	-Kiến thức chung:	10	10	10
	-Kiến thức cơ sở ngành:	10	10	10
	-Kiến thức chuyên ngành:	25	25	25
	-Thực tập:	5	5	7
	-Luận văn tốt nghiệp	10	10	8
	-Đề án tốt nghiệp			
4	Đề cương chi tiết	100% học phần có đề cương chi tiết.	100% học phần có đề cương chi tiết. Đề cương chi tiết học phần bổ sung các ma trận: +Ma trận sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo với sứ mệnh, tầm nhìn của Nhà trường; +Ma trận phù hợp giữa mục tiêu đào tạo của Nhà trường với Luật Giáo dục đại học ban hành năm 2012, sửa đổi năm 2018;	100% học phần có đề cương chi tiết. Đề cương chi tiết học phần bổ sung các ma trận như CTĐT năm 2019 như sau: +Ma trận sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo với sứ mệnh, tầm nhìn của Nhà trường; +Ma trận phù hợp giữa mục tiêu đào tạo của Nhà trường với Luật Giáo dục đại học ban hành năm 2012, sửa đổi năm 2018;



ST T	Tiêu chí đối sánh	Chương trình đào tạo 2017	Chương trình đào tạo 2019	Chương trình đào tạo 2021
			<p>+Ma trận sự phù hợp giữa CDR của CTĐT với Mục tiêu CTĐT.</p> <p>+Ma trận phù hợp giữa CDR của CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam.</p> <p>+Ma trận đóng góp của khối KT vào mức độ đạt CDR của CTĐT.</p>	<p>+Ma trận sự phù hợp giữa CDR của CTĐT với Mục tiêu CTĐT.</p> <p>+Ma trận phù hợp giữa CDR của CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam.</p> <p>+Ma trận đóng góp của khối KT vào mức độ đạt CDR của CTĐT.</p> <p>+Bổ sung thêm 1 học phần; thay thế 1 học phần. Thêm số học phần tự chọn</p> <p>+ Tăng thời lượng thực tập từ 5 tín chỉ lên 7 tín chỉ. Đề án tốt nghiệp 8 tín chỉ, thay vì Luận văn tốt nghiệp 10 tín chỉ.</p>
5	Phương pháp dạy – học	Không ghi rõ phương pháp dạy học trong ĐCCT. Đề cương chi đề cập: lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập.	Các phương pháp sử dụng: PP phát vấn; thuyết trình tích cực; PP giải quyết vấn đề; Thuyết giảng; Tổ chức học tập theo nhóm; hướng dẫn tự học; PP N/C tình huống; Học theo dự án; tham quan thực tế; hướng dẫn tự học.	Các phương pháp sử dụng: PP phát vấn; thuyết trình tích cực; PP giải quyết vấn đề; Thuyết giảng; Tổ chức học tập theo nhóm; hướng dẫn tự học; PP N/C tình huống; Học theo dự án; tham quan thực tế; hướng dẫn tự học.



ST T	Tiêu chí đối sánh	Chương trình đào tạo 2017	Chương trình đào tạo 2019	Chương trình đào tạo 2021
6	Phương pháp đánh giá	Đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết. Chấm luận văn tốt nghiệp.	Đánh giá thường xuyên; Đánh giá định kỳ; Đánh giá tổng kết: Kết thúc học phần. Chấm luận văn tốt nghiệp.	Đánh giá thường xuyên; Đánh giá định kỳ; Đánh giá tổng kết: Kết thúc học phần. Chấm đề án tốt nghiệp.

*So sánh CTĐT trình độ thạc sĩ ngành TC-NH phiên bản 2021 so với phiên bản năm 2019 có nhiều điểm tương đồng, đồng thời cũng có khác biệt.*

-Điểm tương đồng:

+ Tổng khối lượng của CTĐT cùng là 60 tín chỉ (Phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

+Từng khối kiến thức cũng có số tín chỉ tương đồng.

+ Mục tiêu cụ thể của CTĐT 2017 và mục tiêu của CTĐT 2019 đều là 4 mục tiêu

-Điểm khác biệt:

+ Về CDR: Trong CTĐT năm 2019 cũng có quy định về CDR theo 3 nhóm: kiến thức; kỹ năng; mức độ tự chủ và trách nhiệm. CTĐT năm 2021 quy định rõ 11 CDR theo 3 nhóm: kiến thức; kỹ năng; mức độ tự chủ và trách nhiệm. Tuy nhiên, nội dung chi tiết của CDR CTĐT thạc sĩ năm 2021 cũng có khác như: kiến thức và kỹ năng được nâng cao hơn so với CDR của CTĐT thạc sĩ năm 2019

+ Về đề cương chi tiết: 100% học phần có đề cương chi tiết, tuy nhiên trong ĐCCT của CTĐT năm 2021 có bổ sung thêm học phần, thay thế học phần luận văn tốt nghiệp bằng học phần đề án tốt nghiệp, tăng tín chỉ thực tập giảm tín chỉ làm đề án tốt nghiệp.

-Khái quát lại CTĐT trình độ thạc sĩ ngành TC-NH năm 2021 so với năm 2019 tuy khối lượng đào tạo vẫn là 60 tín chỉ nhưng trong CDR cũng như đề cương chi tiết học phần có thay đổi.



## **2.6.2 Đối sánh với Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng của các cơ sở giáo dục khác.**

### **2.6.2.1 Các cơ sở giáo dục đối sánh**

Cơ sở giáo dục lựa chọn để đối sánh CTĐT trình độ ThS định hướng ứng dụng ngành TC-NH của Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội là CTĐT trình độ ThS định hướng ứng dụng của Trường Đại học Thương mại và CTĐT ThS định hướng ứng dụng của Trường Đại học Tài chính-Marketing.

Trường Đại học Thương mại tiền thân là Trường Thương nghiệp Trung Ương thành lập năm 1960 được thành lập theo QĐ của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 02 tháng 5 năm 1994 theo Quyết định 203-TTG của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên trường Đại học Thương nghiệp thành Đại học Thương mại.

Trường Đại học Tài chính-Marketing được thành lập ngày 01 tháng 9 năm 1976 theo Quyết định số QĐ/210/VGNN-TCĐT của Ủy ban vật giá Nhà nước.

Cả 2 Trường Đại học trên đều có đào tạo ngành TC-NH trình độ thạc sĩ theo định hướng ứng dụng, có bề dày đào tạo, Trường Đại học Tài chính Ngân hàng có thể học tập kinh nghiệm để xây dựng chương trình và tổ chức đào tạo trình độ thạc sĩ ngành TC-NH theo định hướng ứng dụng. Hai CTĐT được đối sánh là: (i) CTĐT Trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng định hướng ứng dụng (Ban hành kèm theo Quyết định số 934/QĐ-ĐHTM ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH thương mại). (ii) Chương trình đào tạo, trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng của Trường Đại học Tài chính-Marketing (Ban hành năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing).

Dưới đây là bảng đối sánh chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Ngành Tài chính – Ngân hàng của trường Đại học Tài chính -Ngân hàng Hà Nội với chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng định hướng ứng dụng của Trường Đại học Thương mại và Trường Đại học Tài chính-Marketing.



STT	Tiêu chí đối sánh	CTĐT ngành TC-NH Trường ĐH TC-NH Hà Nội 2021	CTĐT ngành TC-NH Trường Đại học Thương mại năm 2021	CTĐT ngành TC-NH Trường Đại học Tài chính - Marketing 2020
1	<b>Mục tiêu</b>	Đào tạo Thạc sĩ chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng.  Xác định 5 mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: kiến thức; kỹ năng; năng lực tự chủ và trách nhiệm.	Đào tạo Thạc sĩ chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng.  Xác định mục tiêu đào tạo thạc sĩ theo định hướng ứng dụng ngành TC-NH theo 3 nhóm: Kiến thức; kỹ năng; năng lực tự chủ và trách nhiệm.	Đào tạo Thạc sĩ chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng.  Xác định 8 mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: kiến thức; kỹ năng; năng lực tự chủ và trách nhiệm
2	<b>Chuẩn đầu ra</b>	Xác định 11 chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: kiến thức; kỹ năng; năng lực tự chủ và trách nhiệm.	Xác định 12 chuẩn đầu ra theo 4 nhóm: kiến thức; kỹ năng; thái độ; năng lực tự chủ và trách nhiệm.	Xác định 17 CDR theo 3 nhóm: Kiến thức; Kỹ năng; Thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm;
3	<b>Nội dung đào tạo</b> <b>Tổng khối lượng:</b> - Kiến thức chung - Kiến cơ sở ngành - Kiến thức chuyên ngành	60  10 10  25  7	60  8 14  20\	60  09 25  18



STT	Tiêu chí đối sánh	CTĐT ngành TC-NH Trường ĐH TC-NH Hà Nội 2021	CTĐT ngành TC-NH Trường Đại học Thương mại năm 2021	CTĐT ngành TC-NH Trường Đại học Tài chính - Marketing 2020
	- Báo cáo thực tế -Thực tập -Đề án TN -LVTN	8	15	8
4	Các học phần của CTĐT Trong đó HP tự chọn	25  4	27  09	20  06
5	Phương pháp/cách thức đánh giá	Các hình thức, phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT ngành TC-NH được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình và đánh giá tổng kết/kết thúc học phần (giữa kỳ, cuối kỳ)  Chấm đề án tốt nghiệp  Đánh giá theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.	Theo quy định của Trường Đại học Thương mại. Đánh giá theo thang điểm 10 và thang điểm chữ A,B,C,D,F	Theo quy định của trường: đánh giá theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.

### 2.6.2.2 Phân tích kết quả đối sánh

#### a. Điểm tương đồng trong chương trình đào tạo của hai bên

\* Về mục tiêu đào tạo:



Mục tiêu đào tạo trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng của Trường ĐH TC-NH Hà Nội, mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Thương mại và mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính-Marketing là tương đồng: Đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính-Ngân hàng theo định hướng ứng dụng, giúp học viên có thể vận dụng những lý thuyết, kiến thức đã học vào thực tiễn, tăng cường khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, nâng cao khả năng tư duy logic; có phẩm chất chính trị, có trách nhiệm xã hội,

\* Về chuẩn đầu ra:

Về chuẩn đầu ra của cả 3 trường đều bao gồm: CĐR về kiến thức; CĐR về kỹ năng; CĐR về năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Trường Đại học Thương mại có tách CĐR về thái độ riêng. Tuy nhiên, trong nội dung chi tiết của CĐR giữa các trường có sự khác nhau.

\* Về khối lượng kiến thức toàn khóa:

Về khối lượng kiến thức giữa các trường là tương đồng: 60 tín chỉ. Kết cấu thành Thời gian đào tạo là 2 năm.

#### ***b. Điểm khác nhau trong chương trình đào tạo của hai bên***

\* Không có sự khác biệt của mục tiêu đào tạo

\* Về chuẩn đầu ra:

Có sự khác biệt về số lượng chuẩn đầu ra của CTĐT của 3 trường, tuy nhiên đều có quy định CĐR cụ thể theo 3 nhóm: Kiến thức; Kỹ năng; Năng lực tự chủ và trách nhiệm. Trong CTĐT trình độ thạc sĩ theo định hướng ứng dụng của trường Đại học Thương mại có tách riêng yêu cầu về thái độ thành 1 CĐR riêng. Sự khác biệt là do yêu cầu về CĐR của CTĐT của từng trường.

\* Về khối lượng kiến thức toàn khóa: Tổng số tín chỉ đào tạo là tương đồng. Tuy nhiên, số lượng học phần tự chọn và bắt buộc có sự khác nhau. Trường ĐH TC-NH Hà Nội số học phần tự chọn 4/25; Trường Đại học Thương mại: 9/27; Trường Đại học Thương mại có % học phần tự chọn cao nhất :9/20, Trường Đại học TC-NH Hà nội có tỷ lệ này là thấp nhất (4/25) Trong CTĐT có nhiều học phần tự chọn cũng tạo độ mở của CT và HV có nhiều lựa chọn hơn, đồng thời cũng tạo điều kiện để HV nâng cao tính chủ động trong việc lựa chọn các học phần phù hợp với vị trí hiện tại đang đảm nhận tại đơn vị, cơ quan công tác

Một số so sánh chi tiết khi so sánh CTĐT của Trường Đại học TC-NH Hà Nội với CTĐT của ĐH Thương mại và CTĐT của Trường Đại học-Tài chính Marketing như sau:

+ Số tín chỉ của khối kiến thức cơ sở ngành giữa các Trường có sự khác nhau, trường Đại học Tài chính Marketing là 25 tín chỉ, Trường ĐH Tài chính-Ngân hàng Hà Nội: 10 tín



chỉ; Trường Đại học Tài chính-Marketing 14 tín chỉ. Tuy nhiên, số tín chỉ dành cho kiến thức chuyên ngành trong CTĐT của Trường Đại học TC-NH Hà Nội là 25 tín chỉ (cao nhất trong 3 trường).

+ Số tín chỉ dành cho luận văn cuối khóa (đề án cuối khóa) cũng khác nhau. Trường Đại học Thương mại có số tín chỉ dành cho làm luận văn là 15 tín chỉ + 3 tín chỉ báo cáo thực tế; Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội chia làm 2 phần đó là: thực tập 7 tín chỉ+ đề án tốt nghiệp 8 tín chỉ; Trường Đại học Tài chính – Marketing là 8 tín chỉ.

+Trường Đại học Tài chính-Marketing có thiết kế riêng CTĐT cho từng chuyên ngành trong CTĐT của ngành TC-NH, chứ không để chung CTĐT ngành TC-NH như 2 trường còn lại. Ngoài ra trong CTĐT của Trường Đại học Marketing có 4 tín chỉ dành cho 2 báo cáo chuyên đề: Báo cáo chuyên đề 1 chung cho tất cả các chuyên ngành, báo cáo chuyên đề 2 cho từng chuyên ngành.

Sở dĩ có sự khác biệt/tương đồng như nêu trên trong cơ cấu các khối kiến thức của các trường là do có sự khác biệt/tương đồng trong việc cụ thể mục tiêu của CTĐT của các trường. Hơn nữa các trường có thể điều chỉnh các học phần trong chu kỳ đánh giá hoặc trên thực tế có sự thay đổi chính sách, pháp luật của Nhà nước.

## 2.7. CÁC CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ (PIS) CỦA CÁC CỜ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

PLO	STT	PI	Mô tả
<b>PLO 1.1:</b> Áp dụng thành thạo những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội vào việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng.	1	PI1.1-1	. Áp dụng thành thạo những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội vào việc đánh giá tác động của những biến động về chính trị, xã hội, pháp luật đến tài chính của doanh nghiệp, đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng khác và đến hoạt động của những tổ chức tài chính khác.
	2	PI1.1-2	Áp dụng những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội vào việc xem xét và thực hiện các nghiệp vụ chuyên ngành giải quyết các vấn đề liên quan đến vấn đề tài chính-ngân hàng.
<b>PLO 1.2:</b> Diễn giải phù hợp việc vận dụng kiến thức cơ sở ngành về Kinh tế học quản lý; Kinh tế học tài chính-ngân hàng; Nguyên lý kế toán; Pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề liên quan đến	3	PI1.2-1	Luận giải được việc vận dụng kiến thức cơ sở ngành về Kinh tế học quản lý; Kinh tế học tài chính-ngân hàng, Nguyên lý kế toán, Pháp luật kinh tế vào việc giải quyết các vấn đề có liên quan trong quản trị tài chính



PLO	STT	PI	Mô tả
tài chính-ngân hàng trong phạm vi chuyên môn.			của doanh nghiệp, trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác.
	4	PI1.2-2	Diễn giải được việc vận dụng kiến thức cơ sở ngành về Kinh tế học quản lý; Kinh tế học tài chính-ngân hàng, Nguyên lý kế toán, Pháp luật kinh tế vào việc giải quyết các vấn đề liên quan đến tài chính trong phạm vi chuyên môn về quản lý thuế, quản lý ngân sách Nhà nước, kiểm soát của Kho bạc Nhà nước, quản lý thu, chi của Bảo hiểm xã hội và hoạt động nghiệp vụ của chuyên ngành tài chính khác.
<b>PLO 1.3:</b> Tổng hợp lý luận chuyên sâu về tài chính-ngân hàng được áp dụng trong hoạt động của các doanh nghiệp và ngân hàng.	5	PI1.3	Tổng hợp lý luận chuyên sâu về tài chính-ngân hàng được áp dụng trong hoạt động của các doanh nghiệp và ngân hàng.
<b>PLO 1.4:</b> Đề xuất các giải pháp khoa học, sát thực tế, có khả năng thực hiện được để giải quyết các vấn đề thực tiễn về tài chính-ngân hàng trong hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành.	6	PI1.4-1	Đề xuất các giải pháp khoa học, sát thực tế, có khả năng thực hiện được góp phần cao hiệu quả hoạt động nghiệp vụ trong quản trị tài chính của doanh nghiệp, trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác.
	7	PI1.4-2	Đề xuất các giải pháp khoa học, sát thực tế, có khả năng thực hiện được góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động nghiệp vụ trong quản lý thuế; kiểm soát của Kho bạc Nhà nước; quản lý ngân sách Nhà nước; quản lý thu, chi của Bảo hiểm xã hội và hoạt động nghiệp vụ của chuyên ngành tài chính khác.
<b>PLO 2.1:</b> Giải quyết được các vấn đề tài chính – ngân hàng phát sinh trong hoạt động của doanh nghiệp, ngân hàng thương mại, các tổ chức kinh tế xã hội khác	8	PI2.1-1	Thực hiện thành thạo và có hiệu quả các nghiệp vụ trong quản trị tài chính của doanh nghiệp, trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác.
	9	PI2.1-2	. Thực hiện thành thạo và có hiệu quả các nghiệp vụ trong quản lý thuế; kiểm soát của Kho bạc Nhà nước; quản lý ngân sách Nhà nước;



PLO	STT	PI	Mô tả
			quản lý thu, chi của Bảo hiểm xã hội và của chuyên ngành tài chính khác.
<b>PLO 2.2:</b> Vận dụng linh hoạt lý luận chung về quản lý kinh tế, tài chính để quản trị các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tài chính - ngân hàng phát sinh trong doanh nghiệp, ngân hàng thương mại và các tổ chức kinh tế xã hội khác	10	PI2.2-1	Vận dụng linh hoạt lý luận chung về quản lý kinh tế, tài chính để góp phần hoàn thiện việc quản trị tài chính của doanh nghiệp, quản trị hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác.
	11	PI2.2-2	Vận dụng linh hoạt lý luận chung về quản lý kinh tế, tài chính để góp phần hoàn thiện về quản lý thuế; kiểm soát của Kho bạc Nhà nước; quản lý ngân sách Nhà nước; quản lý thu, chi của Bảo hiểm xã hội và các hoạt động nghiệp vụ của chuyên ngành tài chính khác.
<b>PLO 2.3:</b> Sử dụng ngoại ngữ thành thạo phục vụ cho công tác chuyên môn; Có trình độ ngoại ngữ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc tương đương trở lên).	12	PI2.3	Sử dụng ngoại ngữ thành thạo phục vụ cho công tác chuyên môn; Có trình độ ngoại ngữ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc tương đương trở lên).
<b>PLO 2.4:</b> Thể hiện thuần thục kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, truyền đạt thông tin một cách rõ ràng, logic tới người nghe	13	PI2.4	. Thể hiện thuần thục kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, truyền đạt thông tin một cách rõ ràng, logic tới người nghe
<b>PLO 2.5:</b> Phát triển kỹ năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo; Kỹ năng làm việc nhóm trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến TC-NH tại doanh nghiệp, ngân hàng thương mại và các tổ chức khác.	14	PI2.5.1	Phát triển được kỹ năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo, hiệu quả.
	15	PI2.5.2	Phát triển kỹ năng làm việc nhóm trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến TC-NH tại doanh nghiệp, ngân hàng thương mại và các tổ chức khác.
<b>PLO3.1:</b> Tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.	16	PI3.1	Tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.
<b>PLO 3.2:</b> Xây dựng năng lực tự học tập, sáng tạo để nâng cao trình độ chuyên	17	PI3.2	Xây dựng năng lực tự học tập, sáng tạo để nâng cao trình độ chuyên môn



PLO	STT	PI	Mô tả
môn nghiệp vụ; tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau và phối hợp với đồng nghiệp trong chuyên môn nghiệp vụ. ..			nghiệp vụ; tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau và phối hợp với đồng nghiệp trong chuyên môn nghiệp vụ.

## 2.8 PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

### 2.8.1. Phương pháp dạy học

#### 1) Các phương pháp giảng dạy

Các phương pháp giảng dạy được lựa chọn gồm:

STT	Phương pháp dạy học	Mục đích
1	Phương pháp nghiên cứu trường hợp/tình huống ( <i>Case study</i> )	Phát triển kỹ năng làm việc nhóm; phát triển tư duy phản biện; giúp người học trao đổi kinh nghiệm, kiến thức, học hỏi lẫn nhau
2	Dạy học theo dự án ( <i>Project-based learning</i> )	Phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề phức hợp và năng lực đánh giá; phát triển kỹ năng ứng dụng công nghệ và khả năng sáng tạo; tạo môi trường hứng thú cho người học
3	Phương pháp phát vấn ( <i>socratic method</i> )	Kích thích tính tư duy độc lập của người học; tạo môi trường học tập sôi nổi, sinh động và kích thích hứng thú học tập của người học; rèn năng lực biểu đạt của người học
4	Phương pháp thuyết trình tích cực ( <i>active lecturing</i> )	Giúp người học tiếp cận nhanh chóng với các thông tin và kiến thức mới có tính phức tạp mà người học không thể lĩnh hội; người học có thể tiếp cận với những thông tin chưa được phổ biến.
5	Phương pháp giải quyết vấn đề ( <i>Problem solving</i> )	Rèn luyện tư duy phản biện và sáng tạo của người học, phát triển khả năng tìm tòi và xem xét vấn đề từ nhiều góc độ khác nhau
6	Thuyết giảng ( <i>Lecturing method</i> )	Cung cấp kiến thức cho người học
7	Tổ chức học tập theo nhóm ( <i>Group-based learning</i> )	Tăng cường kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm
8	Thảo luận ( <i>seminar</i> )	Kỹ năng phân tích, tìm kiếm tài liệu, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm; tự học, cập nhật kiến thức
9	Lớp học đảo ngược ( <i>Flipped classroom</i> )	Phát triển kỹ năng tự học, kỹ năng thực hành



2) Sự phù hợp giữa phương pháp giảng dạy với CDR của CTĐT

Sự phù hợp giữa phương pháp giảng dạy với CDR của CTĐT được xác lập thông qua ma trận dưới đây:

STT	Phương pháp giảng dạy	CDR của CTĐT										
		Kiến thức				Kỹ năng					TC, TN	
		PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 2.5	PLO 3.1	PLO 3.2
1	Phương pháp nghiên cứu trường hợp/tình huống					x	x		x	x		x
2	Dạy học theo dự án			x	x	x	x					x
3	Phương pháp phát vấn	x	x	x	x	x	x	x	x			
4	Phương pháp thuyết trình tích cực				x	x	x	x	x			
5	Phương pháp giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
6	Thuyết giảng	x	x	x	x	x	x					
7	Tổ chức học tập theo nhóm					x	x	x	x	x	x	x
8	Seminar					x	x	x	x	x	x	x
9	Lớp học đảo ngược			x	x	x	x			x	x	



## 2.8.2. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

### 1) Các phương pháp và hình thức đánh giá

Đánh giá quá trình	Hoạt động đánh giá	Phương pháp đánh giá
Nhằm đo lường việc đạt được sự tiến triển của người học trên lộ trình đạt đến CĐR môn học	1.Tham dự lớp ( chuyên cần)	Quan sát
	2. Thảo luận	Quan sát
	3.Làm việc nhóm	Quan sát
	4.Thuyết trình	Quan sát và Hỏi đáp
	5.Bài tập	
	6. Thực hành	Quan sát, đọc/ nghe báo cáo
	7.Kiểm tra giữa kỳ	Trắc nghiệm tự luận Trắc nghiệm khách quan Vấn đáp
Đánh giá cuối kỳ	Hoạt động đánh giá	Phương pháp đánh giá
Nhằm đo lường việc đạt được CĐR môn học	1.Thi cuối môn học	Trắc nghiệm tự luận Trắc nghiệm khách quan Vấn đáp
	2.Tiểu luận	Đọc bài viết
	3.Đồ án môn học	Đọc và nghe báo cáo
Nhằm đo lường việc đạt được CĐR của CTĐT	Đề án tốt nghiệp	Đọc và nghe báo cáo

### 2) Ma trận phù hợp giữa các hoạt động kiểm tra, đánh giá đối với CĐR của CTĐT

ST T	Phương pháp đánh giá	CĐR của CTĐT											
		Kiến thức				Kỹ năng					Năng lực và trách nhiệm		
		PL O 1.1	PL O 1.2	PL O 1.3	PL O 1.4	PL O 2.1	PL O 2.2	PL O 2.3	PL O 2.4	PL O 2.5	PL O 3.1	PL O 3.2	
1	Đánh giá quá trình												
	Tham dự lớp ( chuyên cần)											X	X
	Thảo luận					X	X	X	X	X		X	X
	Làm việc nhóm					X	X	X	X	X		X	X



ST T	Phương pháp đánh giá	CDR của CTĐT										
		Kiến thức				Kỹ năng					Năng lực và trách nhiệm	
		PL O 1.1	PL O 1.2	PL O 1.3	PL O 1.4	PL O 2.1	PL O 2.2	PL O 2.3	PL O 2.4	PL O 2.5	PL O 3.1	PL O 3.2
	Thuyết trình					x	x	x	x	x		
	Bài tập	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Thực hành					x	x		x	x	x	x
	Kiểm tra giữa kỳ	x	x	x	x	x	x	x				
2	<b>Đánh giá cuối kỳ</b>											
	Thi cuối môn học	x	x	x	x	x	x					
	Tiểu luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
	Đồ án môn học											
	<b>Đề án tốt nghệ</b>	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

3) *Thang điểm: Thang điểm số kết hợp với thang điểm chữ*

4) *Rubrics đánh giá kết quả học phần*

\* Rubric đánh giá điểm chuyên cần

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt
		10-8,5	8,4-7,0	6,9-5,5	5,4-0,0
Mức độ tham dự theo TKB	50	Tham dự trên lớp đạt trên 90% số tiết học	Tham dự trên lớp đạt 85- 90% số tiết học	Tham dự trên lớp đạt 80- 85% số tiết học	Tham dự trên lớp dưới 80% số tiết học
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	50	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời từ 2 câu hỏi, chứa ít nhất 1 bài tập	Có trao đổi, phát biểu, trả lời từ 2 câu hỏi	Có trao đổi, phát biểu, trả lời 1 câu hỏi	Không trao đổi, phát biểu, trả lời câu hỏi, chứa bài tập



**\* Rubric đánh giá bài tập nhóm**

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
		Giỏi	Khá	Trung bình	Kém
		8,5 - 10	7 - 8,4	5,5 - 6,9	< 5,5
<b>1. Hình thức báo cáo</b>	10	Bố cục hợp lý, đúng quy cách trình chiếu, logic	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, khá logic	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách trình chiếu	Trình bày cấu thả, đơn điệu
<b>2. Nội dung báo cáo</b>	40	Trình bày $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức	Trình bày khá đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, 70% - < 85% tổng số nội dung yêu cầu	Trình bày 55% - < 70% tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết
<b>3. Kỹ năng trình bày</b>	20	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, thuyết phục nhưng ít giao lưu người nghe	Nói rõ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng ít thuyết phục	Không thuyết phục, không giao lưu với người nghe
<b>4. Trả lời câu hỏi</b>	10	Trả lời được $\geq 85\%$ các câu hỏi	Trả lời khá đầy đủ, 70% đến < 85% câu hỏi	Trả lời được trên 55% đến < 70% câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi nào
<b>5. Làm việc nhóm (sự đóng góp của các thành viên)</b>	20	Có phân chia nhiệm vụ rõ ràng và phân chia các phần báo cáo giữa các thành viên. Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng.	Có một số thành viên báo cáo và phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có một số thành viên báo cáo và chưa phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Chỉ một thành viên báo cáo



**Rubric đánh giá bài kiểm tra, bài thi kết thúc học phần:**

Tiêu chí đánh giá	Mức chất lượng	Thang điểm
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nội dung đủ, trả lời đúng 100% câu hỏi.</li> <li>- Trình bày rõ ràng, diễn đạt ngắn gọn, súc tích, logic.</li> <li>- Không có lỗi về thuật ngữ chuyên môn.</li> <li>- Không có lỗi chính tả.</li> </ul>	Xuất sắc	9-10
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trả lời đúng 70-80% câu hỏi.</li> <li>- Trình bày rõ ràng, diễn đạt logic.</li> <li>- Mắc ít lỗi (1-2 lỗi) về thuật ngữ chuyên môn.</li> <li>- Còn lỗi chính tả.</li> </ul>	Khá- Giỏi	7-8
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trả lời đúng 50-60% câu hỏi.</li> <li>- Trình bày không rõ ý, chưa logic.</li> <li>- Mắc lỗi về thuật ngữ chuyên môn (3-4 lỗi).</li> <li>- Còn lỗi chính tả.</li> </ul>	Trung bình	5-6
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trả lời sai, lạc đề, hoặc phần trả lời đúng dưới mức 50% câu hỏi.</li> <li>- Không làm hết câu hỏi, bỏ nội dung hơn 50%.</li> <li>- Trình bày tối nghĩa, diễn đạt không rõ ý.</li> <li>- Mắc nhiều lỗi về thuật ngữ chuyên môn (5-6 lỗi).</li> <li>- Nhiều lỗi chính tả.</li> </ul>	Yếu	3-4
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trả lời sai, lạc đề, phần trả lời đúng dưới mức 20%.</li> <li>- Không làm hết câu hỏi, bỏ đến 80% nội dung.</li> <li>- Trình bày tối nghĩa, diễn đạt không rõ ý.</li> <li>- Nhiều lỗi chính tả.</li> </ul>	Kém	0-2

**Rubrics đánh giá Thực tập tốt nghiệp**

STT	Hình thức	Trọng số (%)	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm
1	Chuyên cần	30	-Tính chủ động, mức độ tích cực xuống cơ sở thực tập và trao đổi với GVHD trong quá trình TTTN tại cơ sở	3
2	Lập và báo cáo kế hoạch chi tiết và thời gian hoàn thành đề tài lựa chọn, đề cương chi tiết	20	Đảm bảo tiến độ theo thời gian quy định Chất lượng Báo cáo TT, ĐCCT đảm bảo theo quy định.	2



STT	Hình thức	Trọng số (%)	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm
3	Báo cáo thực tập	50	Đầy đủ các nội dung theo quy định: 15%	1,5
			Đảm bảo tính chính xác số liệu: 20%	2
			Phân tích, đánh giá: 15%	1,5
	<b>Tổng</b>	100		10

**Rubrics đánh giá đề án tốt nghiệp**

STT	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm
1	<p><b>Nội dung và hình thức đề án:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề án có ý nghĩa khoa học và thực tiễn</li> <li>- Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong đề án và nội dung thực hiện phù hợp</li> <li>- Cấu trúc đề án, hình thức trình bày, diễn đạt, hình vẽ, bảng biểu, ... đảm bảo tính khoa học, súc tích, dễ hiểu, ...</li> <li>- Kết quả nghiên cứu, thảo luận và kết luận thể hiện sự công phu, nghiêm túc của tác giả trong nghiên cứu khoa học, độ tin cậy cao, diễn giải không trùng lặp, các đề xuất có cơ sở khoa học và thực tiễn</li> </ul>	7
2	Thuyết trình tóm tắt kết quả đạt được của đề án	1
3	Trả lời câu hỏi của Hội đồng	2
	<b>Tổng</b>	10



### PHẦN III. TỔ CHỨC TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH

#### 3.1. Tiến trình đào tạo/Kế hoạch đào tạo dự kiến phân theo học kỳ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ		
				1	2	3
<b>I</b>		<b>KIẾN THỨC CHUNG (4 HỌC PHẦN)</b>	<b>10</b>			
1	SCB.03.01	Triết học nâng cao	4	x		
2	STA.04.01	Tiếng Anh 1 chuyên ngành	2	x		
3	STA.04.02	Tiếng Anh 2 chuyên ngành	2	x		
4	SQK.02.01	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	x		
<b>II</b>		<b>KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH (5 HỌC PHẦN)</b>	<b>10</b>			
<b>2.1</b>		<b>HỌC PHẦN BẮT BUỘC (4 HỌC PHẦN)</b>	<b>8</b>			
5	SCB.02.01	Kinh tế học quản lý	2	x		
6	STN.02.01	Kinh tế học tiền tệ ngân hàng	2	x		
7	SLKT.03.01	Pháp luật kinh tế	2	x		
8	SKT.01.01	Nguyên lý kế toán	2	x		
<b>2.2</b>		<b>HỌC PHẦN TỰ CHỌN (1 TRONG 3 HỌC PHẦN)</b>	<b>2</b>			
9	STN.01.03	Thẩm định giá ngân hàng thương mại	2		x	
10	SQK.02.02	Quản trị chiến lược	2		x	
11	SQK.01.04	Văn hóa và đạo đức công sở	2		x	
<b>III</b>		<b>KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH (10 HỌC PHẦN)</b>	<b>25</b>			
<b>3.1</b>		<b>HỌC PHẦN BẮT BUỘC (7 HỌC PHẦN)</b>	<b>17</b>			
12	STN.02.03	Quản trị tài chính nâng cao	3		x	
13	SKT.01.02	Kế toán tài chính	3		x	
14	STN.02.06	Phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa	2		x	
15	STN.01.02	Quản trị ngân hàng thương mại	3		x	
16	STN.02.02	Đầu tư tài chính	2		x	



STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ		
				1	2	3
17	STN.02.04	Chính sách thuế	2		x	
18	STN.02.05	Quản lý thuế	2		x	
3.2		<b>HỌC PHẦN TỰ CHỌN (3 TRONG 7 HỌC PHẦN)</b>	<b>8</b>			
		<i>Chọn 2 trong 5 học phần:</i>				
19	STN.02.07	Định giá và mua bán sáp nhập doanh nghiệp	3			x
20	SQK.02.03	Quản trị dự án đầu tư	3			x
21	STN.02.11	Chiến lược tài chính công ty	3			x
22	STN.02.09	Phương pháp kiểm soát kho bạc	3			x
23	STN.02.12	Thương mại và đầu tư quốc tế	3			x
		<i>Chọn 1 trong 2 học phần:</i>				
24	STN.02.08	Tài chính công nâng cao	2			x
25	STN.02.10	Tài chính khởi nghiệp	2			x
IV		<b>THỰC TẬP VÀ ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP</b>				
26	STC.01	THỰC TẬP	7			x
27	STC.02	ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP	8			x
		<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>	<b>60</b>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>23</b>

### 3.2. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu phục vụ đào tạo

#### 3.2.1 Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

##### a. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Sử dụng cơ sở vật chất, công nghệ (giảng đường, phòng máy tính thực hành, internet) tại các cơ sở đào tạo của trường và các đơn vị hợp tác với nhà trường:

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Diện tích xây dựng	m2	109.562	Cơ sở 1
2.	Diện tích mặt bằng sử dụng	m2	11.300	Cơ sở
3.	Phòng học	Phòng	27	Cơ sở 2
4.	Bàn ghế sinh viên	Bộ		Cơ sở 2 746



STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
5.	Máy chiếu	Máy	27	Cơ sở 2
6.	Thư viện	Phòng	01	Cơ sở 2
7.	Phòng máy	Phòng	01	Cơ sở 2 (60 máy)
8.	Sân bóng đá	Sân	02	Cơ sở 1
9.	Máy tính để bàn	Bộ	20	Cơ sở 2
10.	Máy in	Máy	20	Cơ sở 2
11.	Máy scan	Máy	2	Cơ sở 2
12.	Máy photocopy	Máy	2	Cơ sở 2
13.	Điều hòa không khí	Máy	35	Cơ sở 2
14.	Thang máy	Cái	02	Cơ sở 2

b. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thực hành, thảo luận

Sử dụng cơ sở vật chất, công nghệ (giảng đường, phòng máy tính thực hành, internet) tại các cơ sở đào tạo của trường và các đơn vị hợp tác với nhà trường:

**Bảng 3.1: Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại cơ sở 136**

**Phạm Văn Đồng**

Số TT	Loại giảng đường (Giảng đường, phòng máy tính thực hành)	Số lượng	Diện tích (m2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần / môn học
1	Giảng đường nhỏ	18	70 m2/ phòng	Máy chiếu Phông chiếu Loa Đài Điều hòa	18 18 18 18 36	Lý thuyết, Thảo luận
2	Giảng đường lớn	09	100 m2/ phòng	Máy chiếu Loa Đài Điều hòa Camera	09 09 09 18 09	Lý thuyết, Thảo luận
3	Phòng máy tính	01	100 m2/ phòng	Máy tính kết nối LAN và Internet Máy chiếu Loa	65 01 01	Thực hành



Số TT	Loại giảng đường (Giảng đường, phòng máy tính thực hành)	Số lượng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần / môn học
				Đài Điều hòa	01 02	

*c. Thông tin Thư viện*

Diện tích thư viện: 100 m<sup>2</sup>

Diện tích phòng đọc: 50 m<sup>2</sup>

- Số chỗ ngồi: 20; Số lượng máy tính: 03.

- Phần mềm quản lý thư viện: KOHA.

**3.2.2. Học liệu**

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
1	Giáo trình Triết học (Dùng trong đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ các ngành khoa học xã hội và nhân văn không chuyên ngành Triết học)	NXB ĐH Sư Phạm	2015	Triết học
2	Nguyễn Văn Sanh, Dương Quốc Quân : Hỏi – Đáp về thế giới quan, phương pháp luận triết học Mác – Lênin	NXB Chính trị quốc gia	2015	
3	Nguyễn Văn Sanh, Nguyễn Thị Hào : Triết học Kant về lịch sử	NXB Hồng Đức	2016	
4	Giáo trình Triết học dành cho học viên Cao học và NCS	NXB Lý luận chính trị	2008	
5	Ian MacKenzie, Financial English, Thomson & Heinle		1995	Tiếng Anh 1 chuyên ngành
6	Jon Marks, Check your vocabulary for Banking and Finance, A&C Black, London			



Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
7	Ian MacKenzie, English for Financial sector, Cambridge University Press.		2010	Tiếng anh 2 chuyên ngành
8	Mishkin, F.S, Economics of Money, Banking and Financial Markets, 8th Edition Pearson Education, Inc.		2007	
9	English for finance	NXB TP. HCM	2010	
10	Practice tests English for business 1	NXB TP. HCM	2012	
11	Practice tests English for Business II	NXB TP. HCM	2011	
12	“Financial English” Ian MacKenzie, Thomson & Heinle		2005	
13	Check your English vocabulary for Banking and Finance, Jon Marks			
14	“English for the Financial Sector”, Ian MacKenzie , Cambridge University Press		2010	
15	“Economics of Money, Banking and Financial Markets”, Mishkin, F. S (2007); 8 <sup>th</sup> Edition Pearson Education, Inc		2007	
16	English for finance	NXB TP. HCM	2010	
17	Practice tests English for business 1	NXB TP. HCM	2012	Phương pháp NCKT
18	Practice tests English for Business II	NXB TP. HCM	2011	
19	Trần Tiến Khai . Phương pháp nghiên cứu kinh tế - kiến thức cơ bản	NXB Lao động xã hội	2014	
20	Nguyễn Văn Thắng, Thực hành nghiên cứu trong kinh tế và quản trị kinh doanh	NXB ĐH KTQD	2014	
21	Đồng Thị Thanh Phương và Nguyễn Thị Ngọc An, Phương pháp nghiên cứu khoa học	NXB Lao động xã hội	2010	
22	Vũ Cao Đàm, Phương pháp luận nghiên cứu khoa học, in lần thứ 10, Nhà xuất bản khoa học kỹ thuật, Hà Nội.	NXB khoa học kỹ thuật, HN	2006	
23	Nguyễn Thị Cành , Phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu khoa học kinh tế	NXB ĐH Quốc gia TP.HCM	2004	
24	Phương pháp luận NCKH	NXB GDVN	2011	



Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
25	PGS.TS Vũ Kim Dũng – PGS.TS Nguyễn Văn Công. Giáo trình Kinh tế học tập 1	NXB Kinh tế quốc dân	2012	Kinh tế học quản lý
26	PGS.TS Vũ Kim Dũng, Bài tập Kinh tế quản lý	NXB ĐH KTQD	2012	
27	Dominick Salvatore, Managerial Economics in A Global Economy, Oxford University Press (7th Edition), chapter 7, 8		2012	
28	Paul G. Keat and Philip K.Y.Young (2006), Managerial Economics: Economic Tools for Today's Decision Makers, Pearson Prentice Hall (5th Edition), chapter 6, 7		2006	
29	Giáo trình “Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính”, Fredic S. Minshkin (The Economics of Money, Banking and Financial Markets) - University Columbia, 3 <sup>th</sup> edition, New York (bản dịch 2001)		2001	Kinh tế học tiền tệ ngân hàng
30	PGS,TS. Hoàng Trần Hậu, Bài giảng Kinh tế học tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính		2016	
31	Bài giảng hệ thống tiền tệ và thị trường tài chính, Đỗ Thiên Anh Tuấn, Trường Chính Sách Công Và Quản Lý Đại Học Fulbright Việt Nam		2016	
32	Học Viện Tài Chính: Giáo trình Nguyên lý kế toán.	NXB Tài chính	2009	Nguyên lý kế toán
33	Đại học Kinh tế quốc dân, Giáo trình Nguyên lý kế toán.	NXB ĐH KTQD	2010	
34	Hướng dẫn lý thuyết và bài tập môn Nguyên lý kế toán			
35	Giáo trình Pháp luật kinh tế –ĐH TC - NH HN	NXB Thống kê	2015	Pháp luật kinh tế
36	Giáo trình Pháp luật thương mại (tập 1)	NXB Tư pháp	2020	
37	Luật Kinh tế (sách chuyên khảo),	NXB Lao động	2017	
38	Luật hợp đồng Việt Nam – Bản án và bình luận bản án	NXB Hồng Đức	2023	
39	Luận giải về luật DN	NXB CTQG Sự thật	2018	



Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	
40	Tạp chí :Nhà nước và pháp luật	Tháng 01 số			
41	Giáo trình Pháp luật tài chính	NXB Lao động	2013		
42	Chuyên khảo Luật kinh tế, chương trình sau đại học	ĐHQG Hà Nội	2011		
43	Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội, TS Trương Hồng Hải, ThS.LS Đỗ Quốc Quyền (Chủ biên), Giáo trình Pháp luật kinh tế	NXB Thống kê	2015		
44	Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật thương mại	NXB Công an nhân dân	2022		
45	Bộ Luật dân sự	NXB Chính trị QG	2015		
46	Luật Thương mại	NXB Chính trị QG	2015		
47	Luật Cạnh tranh	NXB Chính trị QG	2018		
48	Luật Phá sản	NXB Chính trị QG	2014		
49	Luật Trọng tài thương mại	NXB Chính trị QG	2010		
50	Luật Hợp tác xã (2012),	Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội	2012		
51	Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017.		2017		
52	Giáo trình Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại, Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội, TS. Vũ Thị Lợi, NXB Thống kê, năm 2015.	NXB Thống kê	2015		Thẩm định giá ngân hàng thương mại
53	Câu hỏi và Bài tập tài Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại, Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội, ThS. Vũ Thị Thúy Hương	NXB Thống kê	2016		
54	Slide Bài giảng Kỹ năng thẩm định tín dụng của Bộ môn Ngân hàng- Trường ĐH Tài chính Ngân hàng Hà Nội				
55	Thời báo kinh tế Việt Nam, Kinh tế Việt Nam và thế giới, xuất bản hàng năm.				
56	Tạp chí Ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.				
57	Tạp chí Tài chính - Tiền tệ, Hiệp hội				



Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
	Ngân hàng Việt Nam.			
58	Thời báo Ngân hàng, NHNN Việt Nam.			
59	Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, Viện Kinh tế học.			
60	Các kỹ yếu hội thảo ngành NH			
61	Tín dụng và thẩm định tín dụng ngân hàng. TS Nguyễn Minh Kiều	NXB Tài chính	2007	
62	Lập và thẩm định dự án đầu tư. TS Đinh Thế Hiển	NXB TP.HCM	2015	
63	Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại. TS Vũ Thị Lợi	NXB Thống kê	2015	
64	Ngân hàng thương mại. TS Phan Thị Thu Hà	NXB Kinh tế quốc dân	2014	
65	Hoàng Văn Hải, Quản trị chiến lược.	NXB ĐHQGHN	2010	Quản trị chiến lược
66	Raymond Alain- Thiétart, Chiến lược doanh nghiệp. Hà Nội:	NXB Thanh Niên.	1999	
67	Phan Phúc Hiếu, Phân tích chiến lược hiện đại và ứng dụng. Hà Nội	NXB Giao thông Vận tải, Hà Nội.	2007	Văn hóa và đạo đức công sở
68	PGS.TS. Hoàng Văn Hải, TS. Đặng Thị Hương (Đồng chủ biên), Giáo trình văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.	2020	
69	Vũ Thu Phương chủ biên, Quy Tắc Ứng Xử và Nghệ Thuật Giao Tiếp Nơi Công Sở;	NXB Thế giới	2018	
70	TS. Nguyễn Văn Hùng (2016); Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh;	NXB Kinh tế TP.HCM	2016	
71	Văn hóa ứng xử và nghệ thuật giao tiếp nơi công sở trong các cơ quan hành chính nhà nước, doanh nghiệp, trường học, bệnh viện, khi tham gia giao thông” (2013);	NXB Lao động	2013	
72	Jim C. Collins (2001) Sách Từ tốt đến vĩ đại;	NXB Trẻ	2001	
73	Edgar H Schein, Peter Schein, Sách Lãnh đạo và văn hóa doanh nghiệp (2020),	NXB Thế giới	2020	
74	PGS. TS Nguyễn Mạnh Quân (Trường Đại học Kinh tế quốc Dân) (2015), Đạo đức kinh doanh và văn	NXB Kinh tế quốc dân	2015	



Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	
	hóa công ty;				
75	Eugene F. Brigham, Joel F. Houston, Quản trị tài chính, Chủ biên dịch thuật: GS.TS. Nguyễn Thị Cảnh, Printed in Singapore			Quản trị tài chính	
76	TS. Bạch Đức Hiền, Tài liệu Quản trị tài chính nâng cao và Hệ thống câu hỏi và bài tập quản trị tài chính nâng cao.				
77	Pamela Peterson Drake, Frank J.Fabozzi, Tài chính căn bản, người dịch Lê Đạt Chí, Nguyễn Anh Tú	NXB Kinh tế TP.HCM			
78	TS. Nguyễn Ninh Kiều, Tài chính doanh nghiệp căn bản	NXB LĐXH	2011		
79	Luật Doanh nghiệp 2020 và Các chính sách, chế độ của Nhà nước về quản lý tài chính doanh nghiệp hiện hành.		2020		
80	Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp	NXB Tài chính	2012		
81	Đọc, lập và phân tích Báo cáo tài chính trong Công ty cổ phần	NXB Tài chính	2000		
82	Phân tích Quản trị tài chính	NXB ĐH QG TP HCM	2002		
83	Tài chính doanh nghiệp hiện đại	NXB ĐH QG TP HCM	2005		
84	GT Quản trị tài chính doanh nghiệp	NXB ĐH KT QĐ	2012		
85	Quản trị tài chính	NXB Thống kê	2004		
86	Quản trị tài chính căn bản	NXB Thống kê	2005		
87	Quản trị tài chính doanh nghiệp	NXB Thống kê	1996		
88	Trương Thị Thủy, Ngô Thị Thu Hồng, Kế toán tài chính doanh nghiệp	NXB Tài chính	2019		Kế toán tài chính
89	Bộ Tài chính, Thông tư 200/2014 Chế độ kế toán doanh nghiệp.	NXB Tài chính	2014		
90	Trần Xuân Nam, Kế toán tài chính, NXB Tài chính.	NXB Tài chính	2020		



Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
91	Bài giảng phân tích chính sách tiền tệ, tài khóa của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội, PGS.TS Hoàng Trần Hậu và PGS,TS. Vũ Sỹ Cường		2016	Phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa
92	Bài giảng chính sách tiền tệ, tài khóa và tổng cầu; Trường Chính sách Công và Quản lý Fulbright Đại học Fulbright Việt Nam Học kỳ Thu 2018-2019.		2019	
93	Chính sách tiền tệ lý thuyết và thực tiễn	NXB CTQG	2013	
94	Phân tích chi tiêu công	NXB CTQG	2016	
95	Giáo trình Ngân hàng Thương mại. Chủ biên: PGS. TS Phan Thị Thu Hà, Viện Ngân hàng – Tài chính, Trường Đại học Kinh tế quốc dân	NXB ĐH KT QD	2013	Quản trị ngân hàng thương mại
96	Toàn tập Quản trị ngân hàng thương mại. GS. TS Nguyễn Văn Tiến, Học viện Ngân Hàng	NXB lao động XH	2015	
97	Quản trị ngân hàng thương mại, Peter Rose.			
98	Tiền tệ, Ngân hàng và Thị trường tài chính, Frederic S. Mishkin, NXB Khoa học và Kỹ thuật.	NXB Khoa học kỹ thuật		
99	Quản trị rủi ro trong ngân hàng	NXB Lao động	2012	
100	Quản trị Ngân hàng thương mại, ĐH Kinh tế TP. HCM	NXB Phương Đông	2005	
101	PGS.TS. Hoàng Văn Quỳnh – ThS Lê Thị Hằng Ngân, Giáo trình Phân tích và định giá tài sản tài chính	NXB Tài chính	2016	Đầu tư tài chính
102	PGS,TS. Hoàng Văn Quỳnh & Ths Lê Thị Hằng Ngân, Hướng dẫn thực hành môn học Phân tích và định giá tài sản tài chính	NXB Tài chính	2018	
103	PGS,TS. Hoàng Văn Quỳnh & PGS.TS. Nguyễn Thị Hoài Lê, Thị trường Tài chính	NXB Tài chính	2015	
104	TS. Dương thị Tuệ Câu hỏi và bài tập thị trường tài chính. Trường Đại học tài chính ngân hàng Hà nội		2022	



Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
105	TS. Bạch Đức Hiền, Tài chính doanh nghiệp tập 1 và tập 2, Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội	NXB Thống kê	2015	
106	Luật Chứng khoán 2019 và Các chính sách, chế độ của Nhà nước về Thị trường tài chính, Thị trường chứng khoán.			
107	Bài giảng “Đầu tư tài chính”	ĐH TC-NH HN	2013	
108	Giáo trình “Thị trường chứng khoán và đầu tư chứng khoán”	NXB Tài chính	2009	
109	Giáo trình “Phân tích và Đầu tư chứng khoán”	NXB Tài chính	2009	
110	Đầu tư tài chính	NXB Thống kê	2005	
111	Đỗ Đức Minh, Nguyễn Việt Cường; Giáo trình Lý thuyết thuế	NXB Tài chính	2010	Chính sách thuế
112	Chiến lược cải cách hệ thống thuế 2021 đến 2030; Chiến lược cải cách hệ thống thuế từ 2011 đến 2020;			
113	Các Luật thuế hiện hành ở Việt Nam.			
114	Hiệp định EVFTA; WTO; CPTPP; RCEP			
115	PGS,TS. Lê Xuân Trường; Giáo trình Quản Lý thuế	NXB Tài chính	2016	Quản lý thuế
116	TS.Tôn Thu Hiền, TS.Nguyễn Thị Minh Hằng; Bài tập tình huống Quản lý thuế	NXB Tài chính	2018	
117	Chiến lược cải cách hệ thống thuế 2011-2020 theo Quyết định số 732/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế từ năm 2011-2020			
118	Luật Quản lý thuế hiện hành ở Việt Nam		2018	
119	TS. Nguyễn Minh Hoàng – TS. Phạm Văn Bình, Định giá tài sản, Học viện Tài chính, NXB Tài chính, năm 2018; và Hệ thống câu hỏi và bài tập Định giá tài sản	NXB Tài chính	2018	Định giá, mua bán và sáp nhập doanh nghiệp
120	Michael E. S. Frankel, Mua lại và sáp nhập căn bản	NXB Tri thức	2009	
121	Aswath Damodaran, Định giá đầu tư	NXB Tài chính	2022	



Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
122	TS. Phạm Tiến Đạt, Mua bán – sáp nhập doanh nghiệp	NXB Lao động XH	2013	
123	Nguyễn Bạch Nguyệt, Lập Dự án đầu tư	NXB ĐH KTQD	2005	
124	Giáo trình định giá tài sản	NXB Tài chính	2010	
125	Nguyên lý chung về định giá tài sản và giá trị doanh nghiệp	NXB Tài chính	2008	
126	Tiêu chuẩn thẩm định quốc tế 2000	NXB TP HCM	2002	
127	Phân tích Quản trị tài chính	NXB ĐH QG TP HCM	2002	
128	Tài chính doanh nghiệp hiện đại	NXB ĐH QG TP HCM	2005	
129	Nguyễn Bạch Nguyệt, Lập Dự án đầu tư.	NXB ĐH Kinh tế quốc dân	2013	
130	Vũ Công Tuấn, Phân tích kinh tế dự án đầu tư,	NXB Tài chính	2007	
131	PGS. TS Lê Hùng Sơn – TS Trần Quốc Vinh- TS Nguyễn văn Quang, Tài liệu giảng dạy môn Kiểm soát Kho bạc 2017		2017	Phương pháp kiểm soát kho bạc
132	Luật NSNN CHXHCN Việt Nam 2015 và các văn bản hướng dẫn; Luật Quản lý nợ công CHXHCN Việt Nam 2017 và các văn bản hướng dẫn		2017	
133	TS Nguyễn Văn Hanh; TS Phạm Thị Hoàng Phương Giáo trình Quản lý Tài chính công	NXB Tài chính	2016	
134	PGS.TS Hoàng Thúy Nguyệt, TS Đào Bích Hạnh, GT lý thuyết quản lý Tài chính công, Học viện tài chính	NXB Tài chính	2016	Tài chính công
135	TS.Bùi Tiến Hanh, TS Đào thị Bích Hạnh, Sách hướng dẫn ôn tập môn Quản lý TCC .Học viện tài chính	NXB Tài chính	2020	
136	GS.TSKH Trương Mộc Lâm, Giáo trình Lý thuyết Tài chính tiền tệ của Trường đại học Tài chính ngân hàng Hà nội,	NXB Thống kê	2013	
137	TS.Nguyễn Viết Lợi và TS Nguyễn minh Tân Một số vấn đề về cơ cấu lại NSNN và quản lý nợ công- luận cứ khoa học và giải pháp	NXB Tài chính	2021	



Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
138	Luật NSNN Việt Nam năm 2015, Luật đầu tư công, luật quản lý thuế 2019 năm 2019 và Các chính sách, chế độ của Nhà nước thu và chi NSNN hiện hành.		2015	
139	Giáo trình “Lý thuyết quản lý tài chính công” của Học viện Tài chính	NXB Tài chính	2010	
140	“Quản lý Tài chính công”, Sách do GS Michel Bouvier soạn	Học viện Tài chính	2005	
141	Corporate Financial Strategy, Ruth Bender 4rd Edition, 2014		2014	
142	GS,TS. Trần Ngọc Thơ, Tài chính doanh nghiệp hiện đại.	NXB Thông tin và truyền thông, 2018	2018	
143	Strategy Financial Management, R.A.Hill, 2009.		2009	Chiến lược tài chính công ty
144	Mergers, acquisitions and other restructuring activities – Ph.D Donald M.DePamphilis, 2012		2012	
145	Phạm Trí Hùng và Đặng Thế Đức, Sáp nhập và mua lại doanh nghiệp ở Việt Nam,	NXB Lao Động Xã Hội	2011	
146	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Huyền, Giáo trình Khởi sự kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp, NXB đại học kinh tế quốc dân, 2011.	NXB ĐHKQTĐ	2011	
147	TS. Bạch Đức Hiền, Tài chính doanh nghiệp, Trường đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội	NXB Thống kê	2015	
148	ThS Lương Thu Hà, Tài liệu chuyên đề Quản trị tài chính trong khởi sự doanh nghiệp của Bộ Kế hoạch đầu tư năm 2012		2012	Tài chính khởi nghiệp
149	PGS.TS. Hoàng Văn Quỳnh và PGS.TS. Nguyễn thị Hoài Lê, Giáo trình Thị trường Tài chính của Học viện Tài chính	NXB Tài chính	2015	
150	Luật NSNN Việt Nam năm 2015, Luật đầu tư công, luật quản lý thuế và Các chính sách, chế độ của Nhà nước thu và chi NSNN hiện hành.		2015	



Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
151	PGS,TS. Doãn Kế Bôn và PGS,TS. Ngô Thị Tuyết Mai Bài giảng Thương mại và đầu tư quốc tế			Thương mại và đầu tư quốc tế
152	PGS,TS.Ngô Thị Tuyết Mai, GT Hội nhập kinh tế quốc tế	NXB ĐH KTQD	2016	
153	PGS,TS. Doãn Kế Bôn, GT WTO và sự phát triển của thương mại Việt Nam, NXB Thống kê năm 2007		2007	

### 3.2.3. Danh sách công nghệ (phần mềm, mô đun, chương trình...) tham gia phục vụ đào tạo

STT	Hệ thống	Số liệu	Mức độ sử dụng
1	Phần mềm đào tạo, tài chính	03	Bình thường
2	Phần mềm diệt virus	05	Bình thường
3	Phần mềm backup CSDL (SQL Database)	02	Bình thường
4	Microsoft Offices 2010 hoặc cao hơn		
5	Phần mềm giảng dạy trực tuyến		

### 3.3. Danh sách giảng viên dự kiến tham gia thực hiện chương trình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Giảng viên dự kiến
1	SCB.03.01	Triết học nâng cao	TS. Nguyễn Văn Sanh <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Dương Quốc Quân <i>HV Tài chính</i>
2	STA.04.01	Tiếng Anh 1 chuyên ngành	TS. Hà Cẩm Tâm <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Nguyễn Ngọc Hương Giang <i>Trường ĐH Hà Nội</i>
3	STA.04.02	Tiếng Anh 2 chuyên ngành	TS. Hà Cẩm Tâm



STT	Mã học phần	Tên học phần	Giảng viên dự kiến
			<i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Nguyễn Ngọc Hương Giang <i>Trường ĐH Hà Nội</i>
4	SQK.02.01	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	PGS.TSKH Bùi Xuân Biên TS. Nguyễn Đình Hợp <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Vũ Văn Hường <i>ĐH Quốc gia HN</i>
5	SCB.02.01	Kinh tế học quản lý	PGS.TS Phạm Đình Hòa TS. Nguyễn Đình Hợp <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Vũ Kim Dũng TS. Ngô Tuấn Anh <i>ĐH Kinh tế quốc dân</i>
6	STN.02.01	Kinh tế học tiền tệ ngân hàng	GS.TS Hoàng Trần Hậu TS. Nguyễn Việt Lợi <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Vũ Sỹ Cường <i>HV Tài chính</i>
7	SLKT.03.01	Pháp luật kinh tế	TS. Nguyễn Thị Thu Vân PGS.TS Nguyễn Thị Liên TS. Phạm Minh Chiêu <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
8	SKT.01.01	Nguyên lý kế toán	TS. Hoàng Văn Tường TS. Đinh Hoài Nam TS. Trần Văn Dung <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
9	STN.01.03	Thẩm định giá ngân hàng thương mại	TS. Vũ Thị Lợi TS. Phạm Duy Linh



STT	Mã học phần	Tên học phần	Giảng viên dự kiến
			TS. Vũ Quang Huy <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
10	SQK.02.02	Quản trị chiến lược	PGS.TS Hoàng Văn Hải TS. Nguyễn Thông Thái TS. Trần Đức Lộc <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
11	SQK.01.04	Văn hóa và đạo đức công sở	PGS.TS Hoàng Văn Hải TS. Nguyễn Thông Thái <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Hà Thị Hương Lan <i>Trường Bồi dưỡng CBTC</i>
12	STN.02.03	Quản trị tài chính nâng cao	TS. Bạch Đức Hiền TS. Dương Thị Tuệ <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Trần Minh Thái <i>Trường Bồi dưỡng CBTC</i>
13	SKT.01.02	Kế toán tài chính nâng cao	TS. Hoàng Văn Tường TS. Trần Văn Dung TS. Đinh Hoài Nam <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
14	STN.02.06	Phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa	GS.TS Hoàng Trần Hậu TS. Nguyễn Viết Lợi <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Vũ Sỹ Cường <i>HV Tài chính</i>
15	STN.01.02	Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao	TS. Phạm Phan Dũng TS. Vũ Thị Lợi TS. Phạm Duy Linh <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>



STT	Mã học phần	Tên học phần	Giảng viên dự kiến
16	STN.02.02	Đầu tư tài chính	TS. Lê Quang Bính TS. Dương Thị Tuệ PGS.TS Lê Văn Ái <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS. TS. Hoàng Văn Quỳnh <i>Học viện Tài chính</i>
17	STN.02.04	Chính sách thuế	PGS.TS Nguyễn Thị Liên <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Nguyễn Việt Cường <i>Trường Bồi dưỡng CBTC</i> TS. Nguyễn Thị Minh Hằng <i>HV Tài chính</i>
18	STN.02.05	Quản lý thuế	PGS.TS Nguyễn Thị Liên <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS. TS. Nguyễn Thanh Hoài TS. Tôn Thu Hiền TS. Nguyễn Thị Lan Hương <i>Học viện Tài chính</i>
19	STN.02.07	Định giá và Mua bán – sát nhập doanh nghiệp	TS. Bạch Đức Hiền TS. Nguyễn Việt Lợi <i>Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Nguyễn Minh Hoàng <i>Học viện Tài chính</i> TS. Nguyễn Hồ Phi Hà <i>Học viện Tài chính</i>
20	SQK.02.03	Quản trị dự án đầu tư	TS. Nguyễn Thông Thái TS. Trần Đức Lộc PGS.TS Hoàng Văn Hải <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
21	STN.02.08	Tài chính công	TS. Dương Thị Tuệ



STT	Mã học phần	Tên học phần	Giảng viên dự kiến
			TS. Phạm Phan Dũng TS. Trần Quốc Vinh <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Phạm Ngọc Dũng <i>HV Tài chính</i>
22	STN.02.09	Phương pháp kiểm soát kho bạc	TS. Trần Quốc Vinh <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Lê Hùng Sơn <i>Trường Nghiệp vụ KBNN</i>
23	STN.02.10	Tài chính khởi nghiệp	TS. Bạch Đức Hiền TS. Vũ Quang Huy PGS.TS Lê Văn Ái <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
24	STN.02.12	Thương mại và đầu tư quốc tế	TS. Bạch Đức Hiền TS. Lê Quang Bính <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Nguyễn Thị Thu Hà <i>HV Tài chính</i>
25	STN.02.11	Chiến lược tài chính công ty	TS. Lê Quang Bính TS. Nguyễn Viết Lợi <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS. TS. Hoàng Văn Quỳnh <i>Học viện Tài chính</i>

### 3.4. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp ban hành theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành



theo quyết định số 190/QĐ-ĐHTNH-SĐH ngày 15/10/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

Chương trình này được định kỳ xem xét, hiệu chỉnh hàng năm nhằm đáp ứng sự phát triển của chuyên ngành, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội

### **3.5. DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

#### **3.5.1. Chương trình đào tạo**

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Tài chính – Ngân hàng kèm theo đề cương chi tiết đã được phê duyệt, ban hành theo các quyết định ở các lần xây dựng và cập nhật sau:

Năm 2016: Quyết định số 119/QĐ-ĐHTNH ngày 20/05/2016 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN

Năm 2017: Quyết định số 24/QĐ-ĐHTNH ngày 14/02/2017 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN

Năm 2019: Quyết định số 47/QĐ-ĐHTNH ngày 14/03/2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN

#### **3.5.2 Bản mô tả chương trình đào tạo**

Bản mô tả Chương trình đào tạo này được soạn thảo dựa trên Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng đã được ban hành theo Quyết định số 217 /QĐ-ĐHTNH ngày 29 /10 /2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

*Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021*

**HIỆU TRƯỞNG**

**PGS.,TS. Phạm Ngọc Ánh**

**VIỆN TRƯỞNG**

**PGS.TS Nguyễn Thị Liên**



